



Tổ chức
Lao động
Quốc tế

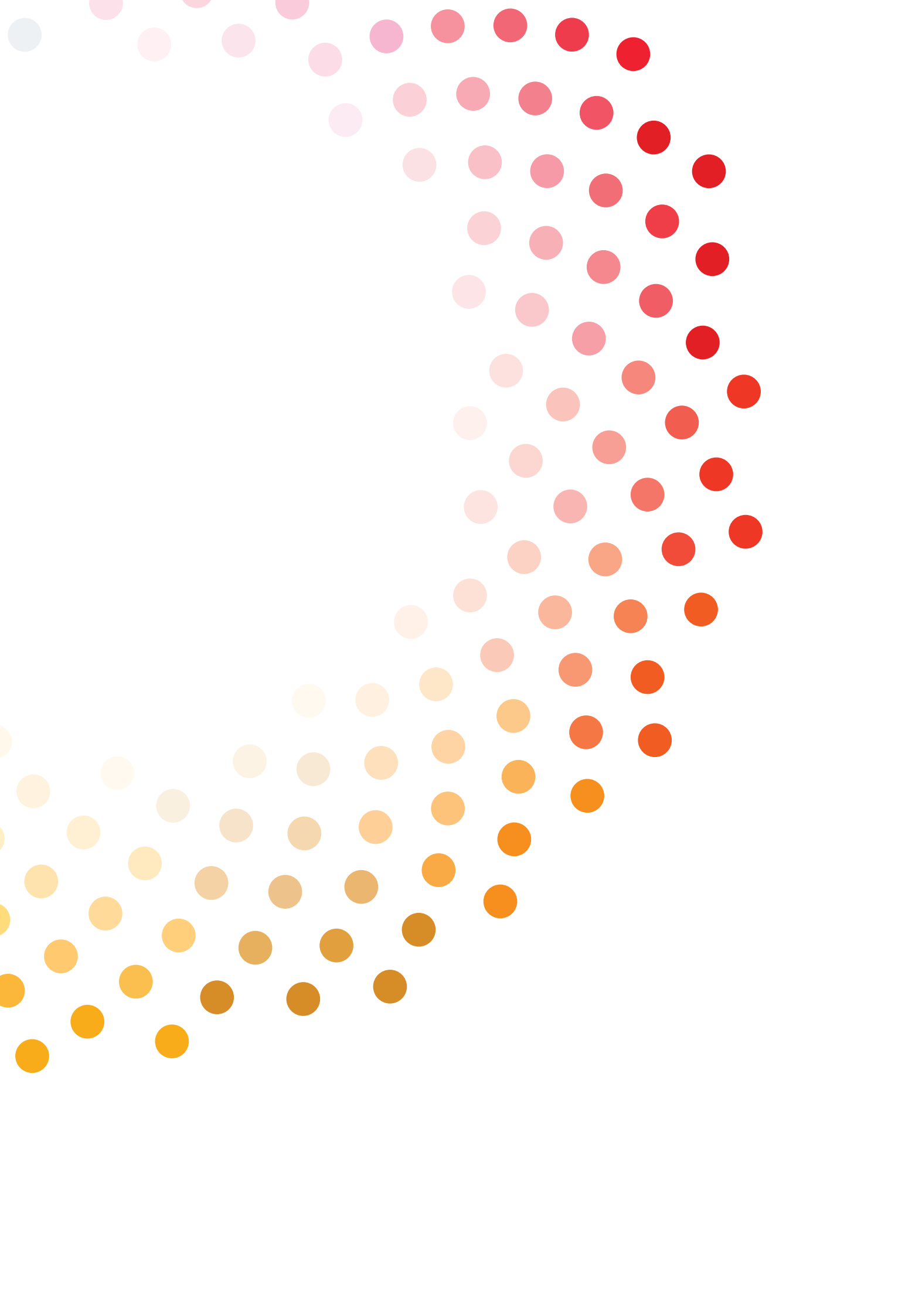


Khoảng trống về số liệu trong thống kê lao động di cư quốc tế ở Việt Nam



**Spotlight
Initiative**
To eliminate violence
against women and girls





Khoảng trống về số liệu trong thống kê lao động di cư quốc tế ở Việt Nam



Spotlight
Initiative

Bản quyền © Tổ chức Lao động Quốc tế và Tổng cục Thống kê, 2022

Xuất bản lần đầu năm 2022

Ấn phẩm của Tổ chức Lao động Quốc tế được công nhận bản quyền theo Nghị định thư số 2 của Công ước Quốc tế về Bản quyền. Tuy nhiên, một số nội dung có thể trích dẫn ngắn mà không cần xin phép, với điều kiện phải ghi rõ nguồn gốc trích dẫn. Đối với quyền tái bản hoặc dịch thuật, phải được đăng ký với Bộ phận Xuất bản của ILO (Quyền và Cấp phép), Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế, theo địa chỉ CH-1211 Geneva 22, Thụy Sĩ, hoặc qua email: rights@ilo.org. Tổ chức Lao động Quốc tế luôn khuyến khích việc đăng ký này.

Thư viện, viện nghiên cứu, và những người sử dụng đã đăng ký với các tổ chức cấp quyền tái bản có thể sao chép thông tin theo giấy phép ban hành cho mục đích này. Truy cập vào trang web www.ifrro.org để biết thêm thông tin về các tổ chức cấp quyền sử dụng tại quốc gia mình.

Khoảng trống về số liệu trong thống kê lao động di cư quốc tế ở Việt Nam

ISBN: 978-922-0-38034-5 (print)

ISBN: 978-922-0-38035-2 (web PDF)

Ấn phẩm có xuất bản bằng tiếng Anh:

Data gaps in international labour migration statistics in Viet Nam

ISBN: 978-922-0-38032-1 (print)

ISBN: 978-922-0-38033-8 (web PDF)


Các quy định áp dụng đối với các ấn phẩm của ILO phù hợp với nguyên tắc của Liên Hợp Quốc, và cách trình bày tài liệu trong ấn phẩm không thể hiện quan điểm của ILO về tình trạng pháp lý của bất cứ quốc gia, khu vực, vùng lãnh thổ hoặc chính quyền hoặc vùng phân định biên giới nào.

Các ý kiến đưa ra trong các bài báo, nghiên cứu, và các tài liệu khác có tên tác giả thuộc trách nhiệm của các tác giả, và ILO không chứng thực cho những ý kiến được đưa ra trong ấn phẩm.

Việc viện dẫn tên công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại không đồng nghĩa với việc ILO chứng thực các công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại đó, và việc không được nhắc đến trong ấn phẩm không có nghĩa là ILO không ủng hộ công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại đó.

Truy cập trang web www.ilo.org/publns để có thông tin về các ấn phẩm và sản phẩm số của ILO.

In tại Việt Nam.

A photograph of a food processing facility. In the foreground, a worker in a white protective suit, mask, and gloves is working with a large pile of white, shredded material, likely coconut or a similar food ingredient, on a metal tray. In the background, other workers in similar protective gear are visible, working at different stations. The environment is clean and industrial, with stainless steel surfaces and bright lighting.

Tóm tắt: Báo cáo này cung cấp một bức tranh về thực trạng dữ liệu thống kê lao động di cư quốc tế tại Việt Nam. Báo cáo sử dụng Cơ sở dữ liệu thống kê lao động di cư quốc tế ASEAN làm căn cứ để xác định các chỉ tiêu thống kê cốt lõi và chuẩn mực để đánh giá mức độ bao phủ về nguồn dữ liệu lao động di cư quốc tế của Việt Nam thông qua việc so sánh với các quốc gia thành viên ASEAN khác. Báo cáo cũng trình bày tổng quan về thực trạng các nguồn dữ liệu về lao động di cư quốc tế ở Việt Nam hiện nay và phân tích khả năng để nâng cao chất lượng và mở rộng phạm vi thu thập thông tin của các nguồn dữ liệu này để có thể giúp cải thiện mức độ bao phủ dữ liệu về thống kê lao động di cư quốc tế. Báo cáo đưa ra các khuyến nghị và đề xuất các hành động cụ thể nhằm lấp đầy khoảng trống dữ liệu trong thống kê lao động di cư quốc tế ở Việt Nam.

▶

Mục lục

Các từ viết tắt	05
1. Giới thiệu	06
2. Mức độ bao phủ dữ liệu của thống kê lao động di cư quốc tế tại Việt Nam	08
2.1. Cơ sở dữ liệu thống kê lao động di cư quốc tế khu vực ASEAN	08
2.2. Phạm vi bao phủ của Việt Nam trong cơ sở ILMS ASEAN	10
3. Nguồn số liệu thống kê lao động di cư quốc tế	13
3.1. Tổng quan về các nguồn dữ liệu chủ yếu	13
3.2. Tổng điều tra và điều tra thống kê	15
3.2.1. Tổng điều tra dân số và nhà ở	15
3.2.2. Điều tra lao động việc làm	15
3.3. Dữ liệu hành chính	17
3.3.1. Biểu mẫu thống kê về số liệu di cư quốc tế	17
3.3.2. Chế độ thu thập thông tin, báo cáo về lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài	19
3.3.3. Chế độ báo cáo về người nước ngoài làm việc ở Việt Nam	20
3.3.4. Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh	22
4. Lấp đầy khoảng trống trong thống kê lao động di cư quốc tế	23
4.1. Khả năng lấp đầy khoảng trống dữ liệu	23
4.1.1. Mô-đun A: Lượng lao động di cư quốc tế	23
4.1.2. Mô-đun B: Dòng di cư quốc tế vào trong nước	24
4.1.3. Mô-đun C: Công dân ở nước ngoài	24
4.2. Các vấn đề thách thức khi lấp đầy khoảng trống dữ liệu	25
5. Kết luận và khuyến nghị	26
Phụ lục 1: Các khái niệm và định nghĩa	28
Phụ lục 2: Cơ sở pháp lý	36

► Danh mục từ viết tắt

Dự án Safe and Fair	Chương trình Di cư An toàn và Bình đẳng – là một phần của Sáng kiến Tiêu điểm EU-LHQ toàn cầu nhằm chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ trên toàn thế giới
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
ISCO	Phân loại nghề nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế
ISIC	Phân ngành kinh tế theo tiêu chuẩn quốc tế
LĐVL	Lao động việc làm
RCI	Chỉ số chi phí tuyển dụng
SDG	Mục tiêu Phát triển Bền vững của toàn cầu
TCTK	Tổng cục Thống kê
VSDGs	Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (tiếng Anh: Viet Nam's Sustainable Development Goals)

1. Giới thiệu

Quá trình toàn cầu hóa đã và đang tạo ra dòng dịch chuyển lao động giữa các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Việt Nam vừa là nơi cung cấp nguồn cung lao động di cư quốc tế vừa là điểm đến thu hút nhiều lao động từ nhiều quốc gia trên thế giới.

Theo báo cáo của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, bình quân mỗi năm (trước năm ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch COVID-19) Việt Nam có khoảng 110 000 người ra nước ngoài làm việc, chiếm từ 7 đến 10% tổng số việc làm giải quyết hàng năm cho người lao động Việt Nam. Số lao động nước ngoài được cấp phép làm việc tại Việt Nam tính đến tháng 3 năm 2022 là 100 000 người¹. Lao động di cư quốc tế ở Việt Nam rất phức tạp và đa dạng với nhiều kênh di cư và nhiều loại hình di cư lao động khác nhau.

Đối với nhiều người Việt Nam, việc làm ở nước ngoài mang lại nhiều cơ hội việc làm và tạo thu nhập cao hơn. Lượng kiều hối mà các thành viên trong hộ gia đình làm việc ở nước ngoài chuyển về nước cũng có thể góp phần nâng cao mức sống và cơ hội cho bản thân và gia đình họ.

Là quốc gia có đường biên giới trên bộ và trên biển rộng khắp với 117 cửa khẩu và 88 lối mở biên giới, 37 cửa khẩu biển và 283 bến cảng, tiếp giáp với Trung Quốc, Lào và Campuchia. Số lượng người Việt Nam di cư qua biên giới vì mục đích việc làm, bao gồm cả công việc thời vụ và tìm kiếm việc làm khá đông. Chính vì vậy, bên cạnh những người xuất cảnh chính thức qua các kênh chính thức, tức là được cấp thị thực và giấy phép lao động, thì vẫn còn khá đông dân số xuất cảnh không có giấy phép lao động hoặc thậm chí không có cả thị thực và giấy phép lao động. Hậu quả là nhiều người trong số họ không được thống kê trong tổng số những người nhập cảnh, xuất cảnh hoặc quá cảnh của quốc gia.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác lao động di cư quốc tế đến Việt Nam, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng hệ thống các văn bản và quy định hướng dẫn nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động Việt Nam ở nước ngoài cũng như người lao động nước ngoài tại Việt Nam. Các văn bản hướng dẫn về quản lý lao động di cư quốc tế thường xuyên được sửa đổi và hoàn thiện phản ánh sự quản lý lao động di cư một cách tích cực.

Tuy nhiên, việc hoạch định chính sách lao động di cư có hiệu quả và đầy đủ thông tin đòi hỏi phải có bằng chứng dựa vào nguồn số liệu thống kê về lao động di cư quốc tế đáng tin cậy và có tính cập nhật. Số liệu thống kê về lao động di cư quốc tế do các bộ ngành khác nhau thu thập, tuy nhiên chúng còn rời rạc và thiếu đồng bộ. Điều này là do tồn tại các nguồn dữ liệu khác nhau, sự khác nhau trong khái niệm, định nghĩa,

¹ Nguồn: Website của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - <http://dulieutonghop.molisa.gov.vn/so-lieu-chung-ca-nuoc>

phương pháp thu thập dữ liệu và khoảng thời gian tham chiếu. Cho đến nay, chưa có cơ quan, tổ chức nào chịu trách nhiệm hợp nhất hoặc làm cho hài hòa các nguồn thống kê lao động di cư quốc tế khác nhau này.

Tổng cục Thống kê (TCTK) với tư cách là cơ quan được Chính phủ giao chủ trì lĩnh vực thống kê, trong đó có thống kê lao động, phối hợp với ILO biên soạn báo cáo này. Báo cáo được xây dựng với mục tiêu hướng tới quản lý lao động di cư một cách tốt hơn và hiệu quả hơn thông qua hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng (xem Phụ lục II về cơ sở pháp lý). Mục đích của báo cáo là cung cấp bức tranh tổng quát về thực trạng thống kê lao động di cư quốc tế tại Việt Nam, bao gồm các khoảng trống dữ liệu và nguồn dữ liệu tiềm năng để thu hẹp các khoảng trống này.

Sau phần Giới thiệu (Phần 1), báo cáo sẽ trình bày mức độ bao phủ dữ liệu của Việt Nam trong Cơ sở dữ liệu thống kê lao động di cư quốc tế khu vực ASEAN (cơ sở dữ liệu ILMS ASEAN) (Phần 2); tiếp đến báo cáo sẽ đánh giá từng nguồn dữ liệu và nêu bật những ưu và nhược điểm của từng nguồn (Phần 3). Báo cáo phân tích khả năng lấp đầy khoảng trống theo 3 mô-đun cốt lõi của cơ sở dữ liệu ILMS ASEAN (Phần 4). Kết luận và các khuyến nghị tổng thể của báo cáo được trình bày tại Phần 5.

2. ▶ Mức độ bao phủ dữ liệu của thống kê lao động di cư quốc tế tại Việt Nam

2.1. Cơ sở dữ liệu thống kê lao động di cư quốc tế khu vực ASEAN

Lao động di cư quốc tế là một khái niệm bao hàm nhiều đối tượng mục tiêu, từ lượng lao động di cư ra nước ngoài làm việc hay lao động từ nước ngoài vào trong nước, đến luồng lao động nhập cư (đi vào) và xuất cư (đi ra) khỏi một quốc gia. Nó bao gồm cả số liệu về lao động di cư trở về nước sau thời gian lao động ở nước ngoài, cũng như phân tổ chi tiết (tuổi, giới tính, vị thế việc làm, hoạt động kinh tế, nghề nghiệp và tiền lương) của các chỉ tiêu này (xem Phụ lục 1). Đồng thời, lao động di cư quốc tế bao gồm cả những vấn đề được quan tâm như sự đối xử với người lao động di cư, cách thức người lao động di cư và lý do họ di cư, cũng như tình trạng an toàn nghề nghiệp và sức khỏe của người lao động di cư. Rất khó để thu thập dữ liệu về tất cả các vấn đề của lao động di cư quốc tế và tổng hợp thành một cơ sở dữ liệu duy nhất. Mặc dù vậy, Cơ sở dữ liệu thống kê lao động di cư quốc tế (ILMS) của ILO, là một trong những nguồn tài nguyên như vậy; đây là nguồn dữ liệu do các quốc gia thu thập, được chia sẻ và trình bày với tư cách là một tài nguyên mở, dễ dàng truy cập và miễn phí.

Cơ sở dữ liệu ILMS là nguồn cơ sở dữ liệu trên phạm vi toàn cầu, được thiết lập để đáp ứng các cam kết toàn cầu về lao động di cư nhằm hỗ trợ vận động cho quyền của người lao động di cư trong chương trình nghị sự lao động di cư công bằng thông qua việc ra quyết định ở cấp cao; mở rộng tầm nhìn, cũng như khả năng tiếp cận và sử dụng các số liệu thống kê quốc gia chính thức về lao động di cư quốc tế trên toàn cầu; đồng thời để hỗ trợ cập nhật thường xuyên các ước tính toàn cầu về số liệu lao động di cư quốc tế.

Cơ sở dữ liệu ILMS ASEAN là một phần trong cơ sở dữ liệu ILMS toàn cầu của ILO, và cơ sở dữ liệu ILMS toàn cầu này lại là một phần trong ILOSTAT, cơ sở dữ liệu toàn cầu của ILO và là nguồn thống kê lao động hàng đầu. Cơ sở dữ liệu ILMS ASEAN được coi là một sáng kiến giúp tổng hợp các số liệu thống kê về lao động di cư quốc tế hiện có của các Quốc gia Thành viên ASEAN và cung cấp trên một nền tảng chung, tuân thủ các phương pháp kiểm soát chất lượng. ILO hỗ trợ kỹ thuật cho các quốc gia thành viên ASEAN đối với việc thu thập, xử lý và chia sẻ dữ liệu này.

Cơ sở dữ liệu này có ba mục tiêu chính: (1) Cung cấp nguồn thông tin công khai, phù hợp, toàn diện và có thể kiểm soát được để cho phép hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng về lao động di cư quốc tế trong ASEAN; (2) Lập bản đồ các nguồn dữ liệu hiện có mà các quốc gia thu thập, bao gồm chất lượng, phạm vi, tính đầy đủ, khả năng so sánh và những điểm yếu có thể được khắc phục bằng cách xây dựng năng lực. (3) Xác định hệ thống biểu số liệu liên quan đến thống kê lao động di cư quốc tế làm điểm tham chiếu tiêu chuẩn cho việc thu thập và báo cáo dữ liệu trong tương lai ở ASEAN và hơn thế nữa.

Cơ sở dữ liệu này gồm 21 biểu, với các thông tin về lượng người di cư quốc tế, luồng lao động di cư quốc tế và luồng lao động nhập cư quốc tế (xem bảng 2.1 ở dưới). Có ba mô-đun trong Cơ sở dữ liệu ILMS Asean: Mô-đun A cung cấp thông tin về lực lượng lao động di cư quốc tế (bao gồm cả người lao động di cư nước ngoài nhưng hiện đang sống tại quốc gia vào một thời điểm nhất định), Mô-đun B cung cấp thông tin về dòng di cư quốc tế vào quốc gia trong một thời gian nhất định và Mô-đun C cung cấp thông tin về số lượng công dân hiện ở nước ngoài và lao động di cư trở về nước (xem Bảng 2.1). Trong những lĩnh vực này có một số phân tổ, bao gồm cả phân tổ theo giới tính, nghề nghiệp, hoạt động kinh tế, v.v. và cả thông tin về các quốc gia mà người di cư từ đó ra đi hoặc đến nơi đó.

Bảng 2.1: Các mô-đun và hệ thống biểu trong cơ sở dữ liệu ILMS ASEAN

STT	MÔ ĐUN A. LƯỢNG LAO ĐỘNG DI CƯ QUỐC TẾ
1	Dân số trong độ tuổi lao động theo giới tính, tuổi và nơi sinh hoặc quốc tịch (Người)
2	Dân số trong độ tuổi lao động theo giới tính, trình độ học vấn và nơi sinh hoặc quốc tịch (Người)
3	Dân số trong độ tuổi lao động sinh ra ở nước ngoài hoặc không có quốc tịch theo giới tính và quốc gia nơi sinh hoặc quốc tịch (Người)
4	Việc làm theo giới tính, tuổi và nơi sinh hoặc quốc tịch (Người)
5	Việc làm theo giới tính, hoạt động kinh tế và nơi sinh hoặc quốc tịch (Người)
6	Việc làm theo giới tính, nghề nghiệp và nơi sinh hoặc quốc tịch (Người)
7	Việc làm theo giới tính, tình trạng làm việc và nơi sinh hoặc quốc tịch (Người)
8	Những người sinh ra ở nước ngoài có việc làm theo giới tính và quốc gia nơi sinh hoặc quốc tịch (Người)
9	Thất nghiệp theo giới tính, tuổi và nơi sinh hoặc quốc tịch (Người)
10	Thu nhập danh nghĩa trung bình hàng tháng của người lao động theo giới tính và nơi sinh hoặc quốc tịch (Nội tệ)

STT	MÔ ĐUN B. DÒNG DI CƯ QUỐC TẾ VÀO TRONG NƯỚC
11	Dòng dân số trong độ tuổi lao động sinh ra ở nước ngoài hoặc không phải là công dân theo giới tính và quốc gia nơi sinh hoặc quốc tịch (Người)
12	Dòng dân số trong độ tuổi lao động sinh ra ở nước ngoài hoặc không phải là công dân theo giới tính và trình độ học vấn (Người)
13	Dòng người sinh ra ở nước ngoài hoặc không phải là công dân làm việc theo giới tính và hoạt động kinh tế (Người)
14	Dòng người có việc làm sinh ra ở nước ngoài theo giới tính và nghề nghiệp (Người)
STT	MÔ ĐUN C. CÔNG DÂN Ở NƯỚC NGOÀI
15	Số lượng công dân ở nước ngoài theo giới tính và quốc gia cư trú (Người)
16	Dòng công dân từ nước ngoài trở về theo giới tính và quốc gia nơi cư trú trước đây (Người)
17	Dòng công dân ở nước ngoài theo giới tính và quốc gia đến (Người)
18	Dòng công dân đi làm việc ở nước ngoài phân loại theo giới tính và quốc gia đến (Người)
19	Dòng công dân đi làm việc ở nước ngoài phân loại theo giới tính và trình độ học vấn (Người)
20	Dòng công dân đi làm việc ở nước ngoài phân loại theo giới tính và hoạt động kinh tế (Người)
21	Dòng công dân đi làm việc ở nước ngoài phân loại theo giới tính và nghề nghiệp (Người)

Nguồn: ILO, 2022.

2.2. Phạm vi bao phủ của Việt Nam trong cơ sở ILMS ASEAN

Trên thực tế, phạm vi bao phủ của Việt Nam đối với hệ thống cơ sở dữ liệu ILMS ASEAN còn rất nhiều hạn chế. Có rất nhiều chỉ tiêu hay bảng biểu mà Việt Nam không thể cung cấp được hoặc chỉ cung cấp được tổng số mà không có các phân tổ chi tiết theo yêu cầu.

Bảng 2.2: Mức độ bao phủ dữ liệu cho các mô-đun trong Cơ sở dữ liệu ILMS ASEAN, theo quốc gia và bảng, tính đến năm 2021

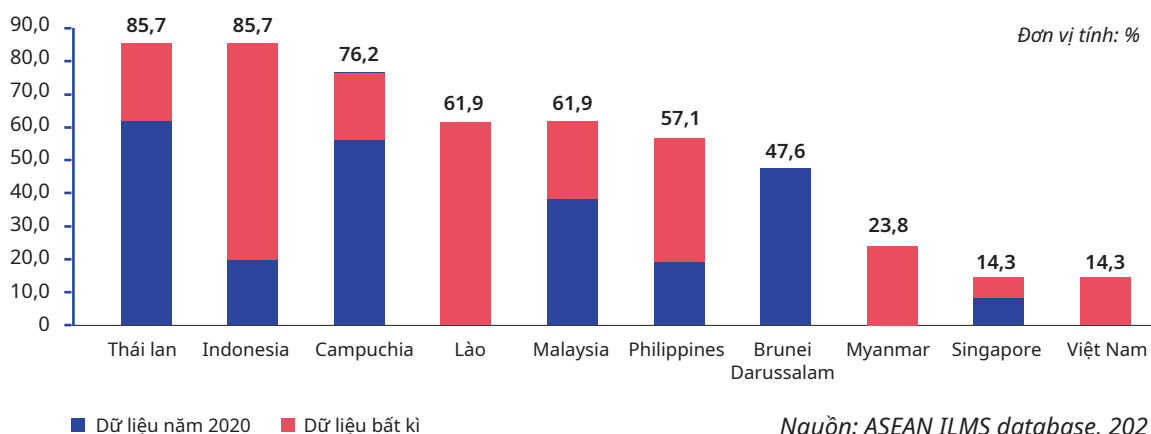
	Brunei	Campuchia	Indonesia	Lào	Malaysia	Myanmar	Philippines	Singapore	Thái Lan	Việt Nam
MÔ-ĐUN A: LƯỢNG DI CƯ QUỐC TẾ										
Bảng 1	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Bảng 2	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Bảng 3	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Bảng 4	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Bảng 5	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Bảng 6	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Bảng 7	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Bảng 8	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Bảng 9	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Bảng 10	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
MÔ-ĐUN B. DÒNG DI CƯ QUỐC TẾ										
Bảng 11	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Bảng 12	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Bảng 13	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Bảng 14	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
MÔ-ĐUN C. CÔNG DÂN Ở NƯỚC NGOÀI										
Bảng 15	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Bảng 16	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Bảng 17	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Bảng 18	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Bảng 19	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Bảng 20	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Bảng 21	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

● Dữ liệu cho 2020
 ● Dữ liệu trước 2020
 ● Không có dữ liệu

Nguồn: ASEAN ILMS database, 2021.

Tính đến năm 2021, trong tổng số 21 biểu thống kê thuộc hệ thống ILMS ASEAN, Việt Nam chỉ mới cung cấp được 3 biểu (xem Bảng 2.2), chiếm 14,3%. Đây là mức thấp nhất so với tất cả các nước thành viên ASEAN (cùng với Singapore) (Hình 2.1). Các quốc gia thành viên trong khu vực có mức độ bao phủ tốt bao gồm Indonesia (85,7%); Thái Lan (85,7%); và Campuchia (76,2%). Nhìn chung, Việt Nam có một khoảng trống đáng kể về số liệu di cư quốc tế nói chung và lao động di cư quốc tế nói riêng.

Hình 2.1: Mức độ bao phủ dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu ILMS ASEAN



Nguồn: ASEAN ILMS database, 2021.



3. ▶ Nguồn số liệu thống kê lao động di cư quốc tế

3.1. Tổng quan về các nguồn dữ liệu chủ yếu

Theo khuyến nghị của ILO, có nhiều nguồn dữ liệu khác nhau liên quan đến lao động di cư quốc tế cũng như các phân tổ chi tiết của lao động di cư quốc tế. Các nguồn dữ liệu khác nhau này có thể được sử dụng kết hợp để cung cấp các số liệu thống kê đầy đủ và toàn diện, bao gồm:

(a) Nguồn số liệu cung cấp thông tin về số lượng người di cư: Tổng điều tra dân số, điều tra mẫu hộ dân cư đặc biệt là điều tra lao động việc làm với các câu hỏi thu thập thông tin về lao động di cư quốc tế; điều tra chuyên đề về di cư và nhân khẩu học; các cuộc khảo sát chuyên sâu tập trung vào các nhóm dân cư cụ thể (như khảo sát dân cư khu vực biên giới, khảo sát tại các trại tị nạn); tổng điều tra các cơ sở kinh tế và các cuộc điều tra mẫu liên quan.

(b) Các nguồn số liệu cung cấp thông tin về luồng di cư: Cơ sở dữ liệu về cấp giấy thông hành xuất nhập cảnh qua biên giới; giấy phép cư trú; giấy phép lao động; thị thực; và các cuộc điều tra thống kê hộ dân cư;

(c) Các nguồn số liệu cung cấp thông tin về cả số lượng và luồng di cư: Sổ đăng ký dân số; sổ theo dõi người nước ngoài xuất nhập cảnh; đăng ký thuế và an sinh xã hội; và đăng ký sử dụng các tiện ích (ví dụ: điện thoại, điện); các cuộc điều tra thống kê hộ dân cư;

(d) Các nguồn số liệu khác: Ngoài ra có thể có tiến hành một số cuộc khảo sát đặc biệt để thu thập thông tin về một số nhóm lao động nhập cư quốc tế đặc thù tùy theo đặc điểm và hoàn cảnh cụ thể. Tùy tình hình, nguồn dữ liệu từ cuộc khảo sát này có thể được sử dụng để bổ sung hoặc thay thế các nguồn thông tin đã có.

Gần đây hơn, Liên hợp quốc đã ban hành hướng dẫn bổ sung để thu thập thông tin về công dân ở nước ngoài thông qua tổng điều tra dân số và điều tra hộ gia đình², đồng thời khuyến nghị các quốc gia bắt đầu thu thập dữ liệu đó bắt đầu từ vòng tổng điều tra dân số (năm 2020) hiện tại.

² United Nations Statistics Division (UNSD). 2022. Handbook on Measuring International Migration through Population Censuses. Studies in Methods. Series F No. 115. New York. Available at: <https://unstats.un.org/unsd/demographic-social/sconcerns/migration/index.cshtml>.

Hộp 3.1: Đặc điểm chung của các nguồn dữ liệu

Nguồn dữ liệu	Ưu điểm	Hạn chế
Tổng điều tra dân số	<ul style="list-style-type: none"> - Điều tra toàn diện, độ bao phủ rộng khắp; - Đảm bảo có thể nghiên cứu thông tin đến các nhóm dân số trong phạm vi nhỏ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí tốn kém; - Số lượng câu hỏi hạn chế nên khó thu thập được các thông tin chi tiết, cụ thể hơn; - Chỉ điều tra 5 hoặc 10 năm 1 lần.
Điều tra mẫu hộ dân cư (Ví dụ: Điều tra lao động việc làm)	<ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi bao trùm; - Nhiều câu hỏi thu thập thông tin chi tiết cho phép đo lường chính xác lực lượng lao động và lực lượng lao động di cư quốc tế. 	<ul style="list-style-type: none"> - Do là cuộc điều tra mẫu nên khó có thể ước tính cho các nhóm dân số nhỏ (lao động nhập cư); - Bắt buộc phải tăng cỡ mẫu điều tra để thu thập thông tin về lao động nhập cư; - Có thể bỏ sót người di cư trong những cơ sở kinh doanh (trang trại, công trường xây dựng, đồn điền, v.v.)
Điều tra cơ sở kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Có đầy đủ thông tin của các cơ sở kinh doanh lớn; - Có thể có thông tin về lao động nhập cư ở các cơ sở kinh doanh; - Có các nguồn thông tin về vị trí tuyển dụng, nhu cầu đào tạo, v.v... 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu thông tin về các doanh nghiệp nhỏ hoặc chưa đăng ký; - Khó xác định các cơ sở kinh doanh nhỏ hoặc phi chính thức; - Tỷ lệ không trả lời cao; - Số lượng lao động nhập cư thấp hoặc bị bỏ qua; - Điều tra mẫu khó ước tính cho các nhóm dân số nhỏ (lao động nhập cư).
Báo cáo thống kê và dữ liệu hành chính	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể cung cấp số liệu theo tổng số và các phân tổ chi tiết; - Không tốn kém khi biên soạn số liệu thống kê. 	<ul style="list-style-type: none"> - Độ bao phủ còn thiếu và không được cập nhật; - Chất lượng dữ liệu có thể không đảm bảo; - Các cơ quan thống kê thường không tiếp cận được nguồn dữ liệu này.

Nguồn: ILO, 2022.

Ở Việt Nam, có hai nguồn dữ liệu chính thức được cơ quan thống kê nhà nước sử dụng để tính toán và công bố các chỉ tiêu thống kê nói chung. Đó là các nguồn số liệu dựa vào điều tra thống kê và nguồn dữ liệu hành chính (dựa vào chế độ báo cáo thống kê do các Bộ ngành thực hiện và các cơ sở dữ liệu hành chính thuộc phạm vi quản lý của các bộ ngành). Đặc điểm từng nguồn dữ liệu sẽ được trình bày cụ thể ở phần 3.2 - Tổng điều tra và điều tra thống kê và phần 3.3 – Dữ liệu hành chính.

3.2. Tổng điều tra và điều tra thống kê

3.2.1. Tổng điều tra dân số và nhà ở

Cơ quan chủ trì: Tổng cục Thống kê

Tổng quan: Ở một số quốc gia trên thế giới, Tổng điều tra Dân số và Nhà ở là nguồn thông tin quan trọng để xác định quy mô người di cư quốc tế đang cư trú trong lãnh thổ quốc gia do đây là cuộc điều tra toàn diện với mức độ bao phủ rộng khắp tới tất cả các hộ gia đình nên có thể giúp nghiên cứu thông tin đến các nhóm dân số có quy mô nhỏ như lao động di cư quốc tế. Kết quả của số liệu điều tra cũng cung cấp dàn mẫu của các cuộc điều tra hộ gia đình khác, bao gồm cả những khung được thiết kế để nắm bắt thông tin về các nhóm nhỏ như người di cư quốc tế.

Tuy nhiên, ở Việt Nam, Tổng điều tra Dân số và Nhà ở được thực hiện 10 năm một lần. Lần gần nhất Việt Nam thực hiện Tổng điều tra dân số là năm 2019. Trong Tổng điều tra này, Việt Nam không thu thập thông tin của những người nước ngoài chưa nhập quốc tịch đang cư trú trên lãnh thổ đất nước. Vậy nên Việt Nam không thể tính toán và cung cấp được thông tin về di cư quốc tế và lao động di cư quốc tế từ Tổng điều tra dân số năm 2019. Ngoài ra, Việt Nam cũng không có dàn mẫu cơ bản về người di cư quốc tế để phục vụ các cuộc điều tra mẫu và các nghiên cứu chuyên đề về nhóm dân số này trong những năm sau Tổng điều tra, và sẽ không có được dàn mẫu như vậy cho đến cuộc Tổng Điều tra Dân số tiếp theo vào năm 2029, hoặc ít nhất là cho đến cuộc Điều tra Dân số giữa kỳ vào năm 2024.

3.2.2. Điều tra lao động việc làm

Cơ quan chủ trì: Tổng cục Thống kê

Tổng quan: Điều tra lao động việc làm là cuộc điều tra mẫu được Tổng cục Thống kê thực hiện hàng tháng để thu thập và công bố thông tin về tình hình thị trường lao động việc làm hàng quý của Việt Nam. Trước năm 2020, thông tin về lao động di cư quốc tế không được thu thập trong điều tra lao động việc làm (ĐT LĐVL), kể cả thông tin về người lao động Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài làm việc ở Việt Nam. Trong năm 2021, với sự hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính của ILO, một mô-đun tích hợp đã được đưa vào Điều tra Lao động Việc làm để thu thập thông tin về người Việt Nam di cư ra nước ngoài làm việc, người lao động về nước và chi phí tuyển dụng cho người Việt Nam di cư ra nước ngoài trong ba năm trước đây.

Mục tiêu chính của việc lồng ghép Mô-đun về lao động di cư quốc tế vào điều tra lao động việc làm là nhằm: (i) Đánh giá một số đặc điểm chủ yếu của lao động Việt Nam di cư ra nước ngoài để làm việc; (ii) ước tính chỉ tiêu giám sát Mục tiêu phát triển bền vững 10.7.1 “Chi phí tuyển dụng do người làm công phải trả tính theo tỷ lệ so với thu nhập hàng tháng kiếm được ở quốc gia đến”.

Đối tượng thu thập thông tin của mô-đun về lao động di cư quốc tế: là nhân khẩu thực tế từ 15 tuổi trở lên của hộ gia đình, có thay đổi quốc gia cư trú thường xuyên với mục đích chính liên quan đến việc làm thỏa mãn một trong các điều kiện sau: (i) Hiện đang cư trú ở nước ngoài chưa quá 3 năm tính đến thời điểm điều tra và có làm việc để nhận tiền công, tiền lương; (ii) Hiện đang cư trú ở Việt Nam nhưng trong vòng 3 năm trước thời điểm điều tra có ra nước ngoài cư trú và làm việc để được nhận tiền công, tiền lương.

Thông tin cung cấp được bao gồm: Số lượng lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài; Tuổi trung bình, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn của lao động Việt Nam ở nước ngoài; Tình trạng cư trú (đang ở Việt Nam hay ở nước ngoài); Quốc gia đến làm việc gần nhất; Ngành, nghề làm việc của công việc đầu tiên khi người lao động di cư ra nước ngoài ở quốc gia đến làm việc gần nhất; Hình thức xin việc của công việc đầu tiên khi ra nước ngoài; Cách thức đến quốc gia làm công việc đầu tiên; Chi phí xin việc; Tiền lương đầy đủ cả tháng đầu tiên của công việc đầu tiên.

Các thách thức:

Điều tra lao động việc làm là cuộc điều tra mẫu nên tồn tại sai số chọn mẫu. Ước lượng suy từ kết quả điều tra có thể bị chệch do số trường hợp di cư quốc tế thu thập được qua điều tra ít (năm 2021, cả nước chỉ thu thập được khoảng 2000 trường hợp di cư quốc tế).

Ngoài ra, để đánh giá đầy đủ thông tin về người lao động di cư quốc tế, cuộc điều tra được thiết kế để thu thập thêm thông tin về những người Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài trong thời hạn cho phép. Khi thu thập thông tin về những người này, điều tra viên phải hỏi qua những người trong hộ, với những nội dung người trong hộ không nắm được, điều tra viên phải sử dụng Facebook, viber hoặc zalo để liên hệ với những người đang sống ở nước ngoài và trực tiếp thu thập thông tin từ họ. Nếu người lao động di cư không tự mình trả lời phỏng vấn, tức là nếu thông tin ủy quyền được thu thập từ các thành viên khác trong hộ gia đình, thì điều này có thể ảnh hưởng đến chất lượng thông tin thu thập được.

Đối với những người là lao động di cư đã quay trở về Việt Nam, thông tin thu thập được đề cập đến kinh nghiệm trong quá khứ, một số thông tin có thể đã bị lãng quên. Điều này đòi hỏi người trả lời phải nhớ lại thông tin từ vài năm trước và có thể bị lỗi hồi tưởng, ảnh hưởng đến chất lượng dữ liệu. Đặc biệt, do tác động của đại dịch Covid-19 trong năm 2021, nhiều phiếu điều tra được thu thập thông tin qua điện thoại nên chất lượng của thông tin bị giảm.

Hơn nữa, tại thời điểm năm 2021, ĐT LĐVL không được thiết kế để thu thập thông tin về người nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Mô-đun về lao động Việt Nam di cư ở nước ngoài (tính đến năm 2021) chỉ bao gồm thông tin về người Việt Nam di cư ra nước ngoài chứ không bao gồm lao động nước ngoài tại Việt Nam. Điều này có nghĩa là nội dung thông tin thu thập được từ Điều tra LĐVL không đủ để tính toán tất cả các chỉ tiêu thống kê về lao động di cư quốc tế của Việt Nam.

Thông tin về người nước ngoài làm việc tại Việt Nam có thể được thu thập bằng cách bổ sung hai câu hỏi về 'nơi sinh' và 'quốc tịch' vào bảng câu hỏi khảo sát, đồng thời cập nhật danh sách hộ gia đình khi thực hiện khảo sát, bao gồm cả việc bổ sung người nước ngoài cư trú tại khu vực khảo sát. Tất cả các giai đoạn khác của cuộc khảo sát sẽ không thay đổi. Giải pháp này không phát sinh thêm nhiều chi phí mà sẽ giúp Việt Nam có được bức tranh toàn cảnh hơn về thị trường lao động trên lãnh thổ quốc gia, bao gồm cả người lao động là công dân Việt Nam và lao động là người nước ngoài và sự gắn bó của họ với thị trường lao động. Tuy nhiên, điều này vẫn chưa được thực hiện.

Khả năng chia sẻ dữ liệu: Kết quả Điều tra Lao động Việc làm được công bố chính thức trên Website của ngành Thống kê và người dùng có thể khai thác thông tin miễn phí và kịp thời. Ngoài ra, Tổng cục Thống kê hỗ trợ khai thác cơ sở dữ liệu vi mô của cuộc điều tra này.

3.3. Dữ liệu hành chính

Dữ liệu hành chính về di cư quốc tế là dữ liệu được các cơ quan nhà nước ghi lại, lưu giữ và cập nhật dưới dạng hồ sơ hành chính giấy hoặc điện tử, thường được sử dụng như một phần trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan tương ứng. Dữ liệu này bao gồm cơ sở dữ liệu hành chính lưu giữ thông tin do các bộ ngành quản lý và chế độ báo cáo thống kê do các bộ ngành thực hiện.

3.3.1. Biểu mẫu thống kê về số liệu di cư quốc tế

Cơ quan chủ trì: Bộ Ngoại giao

Cơ sở pháp lý: Chế độ báo cáo quy định tại Quyết định 402/QĐ-TTg ngày 20 tháng 03 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai toàn cầu về di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của Liên hợp quốc.

Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thời gian thu thập: định kỳ 6 tháng/lần

Tổng quan: Gồm 2 phần chính: Phần A báo cáo thống kê tình hình di cư quốc tế của công dân Việt Nam, bao gồm: (i) Số liệu công dân Việt Nam di cư hợp thức, trong đó có thông tin về lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng và lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo các hình thức khác; Người lao động Việt Nam

đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, kết thúc hợp đồng, về nước; (ii) Số liệu công dân Việt Nam di cư không có giấy tờ đầy đủ, bao gồm cả những người bị mua bán ra nước ngoài (nếu có số liệu), cũng như thông tin về công dân Việt Nam làm việc hoặc định cư ở nước ngoài không thường xuyên. Phần B báo cáo về người nước ngoài nhập cư vào Việt Nam, bao gồm số liệu thống kê về người nước ngoài được phép làm việc tại Việt Nam theo quốc tịch và theo ngành nghề, vị trí công việc và những người nhập cư bất hợp pháp không có giấy phép vào Việt Nam. Các số liệu thống kê được phân tổ theo trình độ học vấn, quốc gia, nhóm tuổi, giới tính, ngành, nghề, mức lương, thời gian làm việc.

Báo cáo được tổng hợp từ các địa phương với tiêu chí thống kê đa dạng có thể giúp tổng hợp, đánh giá đặc điểm của loại hình lao động di cư, bao gồm các hình thức lao động di cư theo hợp đồng hoặc theo các hình thức khác (tự do/các hình thức khác). Nếu báo cáo này được thực hiện một cách toàn diện thì sẽ cung cấp nguồn thông tin đầy đủ với chi phí thấp phục vụ công tác nghiên cứu và quản lý.

Thách thức: Không phải tất cả các tỉnh, thành phố đều thực hiện đầy đủ các yêu cầu báo cáo. Nhiều tỉnh, thành phố không báo cáo hoặc báo cáo chậm dẫn tới thiếu hụt số liệu. Đa số các tỉnh, thành phố mới cung cấp được các thông tin cơ bản về di cư quốc tế, chưa phân tách theo các yêu cầu phân tổ như quy định của Biểu mẫu. Chất lượng số liệu trên báo cáo giữa các tỉnh, thành phố còn có nhiều khác biệt và bị phụ thuộc vào mức độ quan tâm của các địa phương đối với công tác thống kê. Ngoài ra, một số địa phương chia sẻ việc thu thập số liệu còn khó khăn do số liệu rải rác, thường xuyên thay đổi nên việc thực hiện báo cáo thường không đầy đủ.

Khả năng chia sẻ dữ liệu: Hiện chưa có cơ chế chính thức để chia sẻ số liệu tổng hợp từ Biểu mẫu thống kê về số liệu di cư quốc tế giữa cơ quan chủ trì là Bộ Ngoại giao và cơ quan thống kê quốc gia Việt Nam, Tổng cục Thống kê.

Hộp 3.2: Cơ sở dữ liệu quốc gia về di cư

Trong khuôn khổ của thực hiện thỏa thuận toàn cầu về di cư hợp pháp, an toàn và có trật tự với Liên hợp quốc theo tinh thần Quyết định 402/QĐ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2020, Bộ Ngoại giao đang chủ trì phối hợp với các bộ ngành liên quan nghiên cứu xây dựng “Cơ sở dữ liệu quốc gia về di cư”, kho dữ liệu kết nối, tích hợp, lưu trữ các thông tin về di cư quốc tế từ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành nhằm hỗ trợ khai thác, sử dụng hiệu quả, phục vụ công tác hoạch định chính sách, pháp luật về di cư. Dự kiến đến tháng 7 năm 2023, hoạt động này sẽ được triển khai. Tổng cục Thống kê mong muốn phối hợp với Bộ Ngoại giao xây dựng cơ sở dữ liệu này, đảm bảo phục vụ tốt công tác quản lý nhà nước về di cư quốc tế và hỗ trợ công tác tính toán, công bố số liệu thống kê.

3.3.2. Chế độ thu thập thông tin, báo cáo về lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

Cơ quan chủ trì: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Cơ sở pháp lý: Thông tư số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: Doanh nghiệp dịch vụ/tổ chức sự nghiệp/doanh nghiệp trúng thầu, tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài có đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tổng quan: Gồm hai thành phần chính: Thứ nhất, báo cáo về số lượng người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, bao gồm thống kê theo: giới tính, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, ngành nghề, quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc khu vực đến. Phần thứ hai báo cáo về số lượng người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, kết thúc hợp đồng và về nước, bao gồm thống kê theo giới tính, trình độ chuyên môn và quốc gia, vùng lãnh thổ đến.

Các quy định về chế độ báo cáo, tổng hợp liên quan đến hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài tương đối chi tiết. Định kỳ hàng tháng, quý, năm, các đơn vị liên quan tổng hợp và gửi dữ liệu qua hệ thống cơ sở dữ liệu. Kết quả là, cơ sở dữ liệu này tương đối toàn diện. Số liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài được công bố trên Trang thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hàng năm và hàng quý.

Thách thức: Hệ thống cơ sở dữ liệu (phần mềm) dùng để tổng hợp, báo cáo số liệu chưa phù hợp, nhất là trong bối cảnh thị trường lao động ngoài nước liên tục phát triển, thay đổi theo thời gian; việc báo cáo chưa thống nhất và đồng bộ, có nơi làm tốt, có nơi chưa làm hoặc làm chưa tốt; cơ sở hạ tầng giữa các cơ quan, đơn vị chưa thống nhất, làm suy giảm chất lượng dữ liệu.

Nguồn số liệu thu thập được từ báo cáo này thường là các số liệu di cư theo hợp đồng hoặc trong kế hoạch, không bao gồm những người di cư vì việc làm nhưng không theo tổ chức, những người di cư với mục đích học tập đào tạo nhưng ở lại làm việc tại quốc gia nơi đến, những người lao động di cư tự do vì họ thường không báo cáo với cơ quan quản lý có thẩm quyền. Chính vì vậy, nguồn số liệu này chưa bao quát được đầy đủ thông tin về lao động di cư quốc tế ở Việt Nam.

Khả năng chia sẻ dữ liệu: Hiện chưa có cơ chế chính thức để chia sẻ nguồn dữ liệu vì mô thống kê người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Tổng cục Thống kê cũng như với các bộ ban ngành khác.

Hộp 3.3: Hệ thống cơ sở dữ liệu người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là tập hợp số liệu, thông tin về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Hệ thống này được xây dựng, quản lý và vận hành theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và Thông tư 20/2021/TT-BLĐTBXH quy định về hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Hiện hệ thống này đang ở giai đoạn đầu triển khai. Một số cơ quan được cấp quyền truy cập và sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ công tác xin giấy phép, quản lý lao động còn gặp nhiều khó khăn đặc biệt là các vấn đề liên quan đến kinh phí và nhân lực. Nhiều đơn vị chưa thực hiện trách nhiệm cập nhật dữ liệu trên cơ sở dữ liệu này. Ngoài ra, ngay cả khi hệ thống này được hoàn thiện thì vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn cho công tác quản lý thông tin liên quan đến người lao động Việt Nam xuất cảnh ra nước ngoài không xin giấy phép. Người lao động Việt Nam di cư ra nước ngoài không xin cấp giấy phép, bao gồm: (i) Người lao động tự do đi làm việc ở nước ngoài nhưng không báo cáo cơ quan chức năng theo quy định; (ii) Người Việt Nam ra nước ngoài học tập, nghiên cứu sau đó làm việc ở nước sở tại và không báo cáo cơ quan quản lý; (iii) Người lao động nhận việc làm thông qua tổ chức, doanh nghiệp nhưng không báo cáo khi hoàn thành hợp đồng hoặc gia hạn hợp đồng lao động với người sử dụng lao động; hoặc (iv) Những người tự ý ở lại khi hết hạn hợp đồng, tự ý ra ngoài làm việc bất hợp pháp. Do đó, phạm vi bao phủ của số liệu thống kê về lao động Việt Nam ở nước ngoài chưa được phản ánh đầy đủ trong cơ sở dữ liệu này.

Nguồn: ILO, 2022.

3.3.3. Chế độ báo cáo về người nước ngoài làm việc ở Việt Nam

Cơ quan chủ trì: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Cơ sở pháp lý: Chế độ báo cáo quy định tại Nghị định 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 và Thông tư số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019.

Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo: Doanh nghiệp, Tổ chức tại Việt Nam có sử dụng lao động là người nước ngoài; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tổng quan: Báo cáo số lượng lao động nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam được cấp giấy phép, trong đó có thống kê theo giới tính, quốc tịch, vị trí công việc. Quy định về chế độ báo cáo, tổng hợp liên quan đến hoạt động đưa người lao động nước ngoài đến làm việc ở Việt Nam khá chi tiết. Dữ liệu về người lao động nước ngoài được thu thập dựa trên hồ sơ xin cấp giấy phép lao động nên thông tin được thu thập đảm bảo chính xác, đầy đủ.

Thách thức: Nguồn dữ liệu chưa bao quát được hết những người nước ngoài làm việc ở Việt Nam như những người làm việc không có hợp đồng, không có giấy phép (những người này khá đông đặc biệt là các tỉnh biên giới hoặc các thành phố lớn). Dữ liệu thu thập dựa vào báo cáo của các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp và hệ thống cơ sở dữ liệu thực hiện việc cấp giấy phép lao động của các địa phương theo định kỳ, chưa có hệ thống để cập nhật thường xuyên khi có biến động. Chưa có thống kê đầy đủ về quá trình làm việc của người lao động nước ngoài tại Việt Nam, ví dụ di chuyển từ doanh nghiệp này sang doanh nghiệp khác. Cuối cùng, trường hợp người lao động nước ngoài di chuyển giữa các địa phương thì các báo cáo chưa thể hiện được tình hình di chuyển của người lao động.

Khả năng chia sẻ dữ liệu: Hiện chưa có cơ chế chính thức để chia sẻ nguồn dữ liệu vi mô thống kê nước ngoài tới làm việc tại Việt Nam giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Tổng cục Thống kê.

Hộp 3.4: Hệ thống Thông tin về Thị trường lao động

Theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 01 năm 2022, Hệ thống Thông tin về Thị trường lao động là tập hợp tất cả các dữ liệu về cung và cầu lao động thuộc thẩm quyền của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngoài các thông tin thị trường lao động thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Đây là hệ thống do các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng để lưu trữ thông tin về cung cầu lao động của địa phương được thu thập căn cứ vào thực trạng và nhu cầu thông tin, dữ liệu về cung và cầu lao động của địa phương³. Tuy nhiên, hệ thống này vẫn đang trong giai đoạn phát triển ban đầu. Việc thu thập, lưu trữ và tổng hợp thông tin về người lao động nước ngoài ở Việt Nam cũng được quy định tại Điều 12, 13, 14, Thông tư nói trên. Đây là nguồn được thu thập dựa trên hồ sơ xin cấp giấy phép lao động nên thông tin được thu thập đảm bảo chính xác, đầy đủ, chi tiết phù hợp với nhu cầu thống kê về tình hình lao động ở nước ngoài theo nhiều phân tổ khác nhau.

Hạn chế lớn nhất của hệ thống này là đây không phải một cơ sở dữ liệu quốc gia được xây dựng và quản lý thống nhất mà do các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố căn cứ vào nhu cầu và nguồn lực của từng địa phương để xây dựng. Vì vậy nó thiếu tính nhất quán và ít nhận được sự quan tâm đầu tư thích đáng. Ngoài ra, hệ thống này cũng không thu thập được thông tin về người nước ngoài làm việc tại Việt Nam không xin giấy phép lao động hoặc không thuộc diện cấp phép lao động. Do đó, phạm vi bao phủ của số liệu thống kê về lao động nước ngoài ở Việt Nam từ cơ sở dữ liệu này không đầy đủ. Hơn nữa, giữa Tổng cục Thống kê và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chưa có cơ chế chính thức để chia sẻ nguồn dữ liệu vi mô của hệ thống.

Nguồn: ILO, 2022.

³ Theo quy định tại Mục 4, Điều 8 và Mục 3, Điều 11 Thông tư số 01/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 01 năm 2022.

3.3.4. Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh

Cơ quan chủ trì: Bộ Công an

Cơ sở pháp lý: Nghị định 77/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2020 quy định việc quản lý, khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh, dịch vụ công trực tuyến phục vụ cấp, quản lý, kiểm soát hộ chiếu của công dân Việt Nam; kiểm soát tự động.

Tổng quan: Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh (CSDLQG về XNC) là tập hợp các thông tin liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được số hóa, lưu trữ, quản lý, khai thác bằng cơ sở hạ tầng thông tin.

Thông tin về công dân Việt Nam ra nước ngoài và người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam. Các thông tin về công dân Việt Nam ra nước ngoài được thu thập gồm: Họ tên, ngày tháng năm sinh, ngày tháng xuất nhập cảnh, vân tay, số định danh cá nhân, quá trình xuất nhập cảnh, các thông tin khác có liên quan. Các thông tin về người nước ngoài được thu thập gồm: Họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; quốc tịch; ảnh chân dung; vân tay; quá trình nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam; nơi cư trú ở Việt Nam; các thông tin khác có liên quan. Cơ sở dữ liệu được cập nhật thường xuyên, có thể thống kê được theo giới tính, độ tuổi, quá trình xuất nhập cảnh.

Thách thức: Các trường thông tin ít, thông tin về mục đích xuất nhập cảnh đôi khi bị bỏ qua không được cung cấp nên khó đảm bảo cho công tác thống kê liên quan đến lao động di cư. Số liệu này không thống kê được theo số người mà thay vào đó là số lượt người. Nghĩa là một người có thể xuất nhập cảnh nhiều lần, mỗi lần đó được thống kê là một lượt. Nguồn dữ liệu chỉ bao gồm những người xuất nhập cảnh chính thức (chủ yếu qua đường hàng không), không thu thập được thông tin của những người xuất nhập cảnh qua biên giới, xuất nhập cảnh trái phép. Tổng cục Thống kê chưa tiếp cận được nguồn số liệu này để thực hiện nghiên cứu và phân tích phục vụ công tác quản lý nhà nước về thống kê tình hình xuất nhập cảnh của người di cư, trong đó có lao động di cư quốc tế.

Khả năng chia sẻ dữ liệu: Chưa có cơ chế chia sẻ.

4. ▶ Lấp đầy khoảng trống trong thống kê lao động di cư quốc tế

4.1. Khả năng lấp đầy khoảng trống dữ liệu

Như đã trình bày trong phần trước, nguồn dữ liệu về lao động di cư quốc tế ở Việt Nam khá phong phú. Tuy nhiên, hiện đang tồn tại một khoảng trống đáng kể về dữ liệu di cư quốc tế ở Việt Nam làm ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý và thống kê lao động di cư quốc tế. Phần này cung cấp các đề xuất sử dụng các nguồn dữ liệu khác nhau để thu hẹp các khoảng trống trong cơ sở dữ liệu ILMS ASEAN theo 3 mô-đun chính. Mặc dù, các số liệu được lấp đầy trong cơ sở dữ liệu ILMS ASEAN không phải là số liệu hoàn chỉnh về mọi vấn đề liên quan đến thống kê lao động di cư quốc tế nhưng nỗ lực cung cấp dữ liệu cho các mô-đun này một mặt thể hiện cam kết của Việt Nam đối với “Thỏa thuận toàn cầu về Di cư hợp pháp, an toàn và trật tự (GCM) và Thỏa thuận toàn cầu về người tị nạn (GCR) của Liên hợp quốc”, mặt khác bổ sung nguồn dữ liệu tin cậy phục vụ công tác quản lý và điều hành di cư quốc tế tại Việt Nam.

4.1.1. Mô-đun A: Lượng lao động di cư quốc tế

Mô-đun A gồm các biểu số liệu liên quan đến lực lượng lao động bao gồm cả người Việt Nam và người nước ngoài tham gia vào thị trường lao động tại Việt Nam.

Một nguồn dữ liệu phù hợp có thể cung cấp thông tin cho Mô-đun A là: Điều tra lao động việc làm do Tổng cục Thống kê thực hiện.

Để lấp đầy khoảng trống trên Mô-đun A, cuộc điều tra lao động việc làm cần mở rộng đối tượng điều tra là người nước ngoài đang thực tế thường trú tại Việt Nam (thay vì chỉ thu thập thông tin về người Việt Nam như hiện nay) và bổ sung một số câu hỏi trong bảng hỏi để thu thập thông tin về quốc gia nơi sinh và quốc tịch của đối tượng điều tra.

Bên cạnh đó, cần xây dựng quy định, hướng dẫn các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố, thiết lập cơ chế phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương đảm bảo thực hiện tốt các quy định về quản lý lao động nước ngoài không có giấy phép lao động, nâng cao trách nhiệm thu thập thông tin, ghi chép đúng và đủ các thông tin về đối tượng này trong “Sổ theo dõi người lao động nước ngoài” quy định tại Mẫu số 14/PLI ban hành kèm theo Nghị định 152/2020/NĐ-CP. Đó là căn cứ để hoàn thiện cơ sở dữ liệu về người nước ngoài làm việc ở Việt Nam trong hệ thống.

4.1.2. Mô-đun B: Dòng di cư quốc tế vào trong nước

Nguồn dữ liệu có thể sử dụng để cung cấp thông tin cho Mô-đun này là: Chế độ báo cáo về người nước ngoài làm việc tại Việt Nam do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì quản lý và cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh do Bộ Công an quản lý.

Để lấp đầy khoảng trống trong mô-đun này, có thể nghiên cứu cải thiện chất lượng thông tin trong Hệ thống thông tin về thị trường lao động bằng cách đẩy mạnh triển khai thực hiện tốt chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020, đồng thời kết nối với Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng thiết lập Mô-đun dữ liệu quốc gia về người lao động nước ngoài tại khu vực biên giới để thu thập và quản lý như là một phần của hệ thống cơ sở dữ liệu này.

Ngoài ra, có thể nghiên cứu khả năng sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh do Bộ Công an quản lý để có thêm thông tin về dân số theo nơi sinh và quốc tịch.

Đồng thời, phối hợp với Bộ Ngoại giao để xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về di cư dựa trên việc kết nối, tích hợp với các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác có liên quan nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả, phục vụ công tác hoạch định chính sách, pháp luật về di cư.

4.1.3. Mô-đun C: Công dân ở nước ngoài

Hai nguồn dữ liệu phù hợp có thể cung cấp thông tin cho Mô-đun C là: Điều tra lao động việc làm do Tổng cục Thống kê thực hiện và Hệ thống cơ sở dữ liệu người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

Để lấp đầy khoảng trống tại Mô-đun C, cuộc điều tra lao động - việc làm Việt Nam thiết kế mô-đun thu thập thêm thông tin về tình trạng việc làm của người Việt Nam ở nước ngoài. Nội dung câu hỏi có thể tham khảo bảng hỏi đã được lồng ghép trong cuộc điều tra năm 2021. Tuy nhiên phương pháp này rất tốn kém và có một số hạn chế như đã trình bày tại Phần b. Mục 3.2.2 của Báo cáo này.

Một cách thức hiệu quả hơn là nâng cao chất lượng thông tin trong Hệ thống cơ sở dữ liệu người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý bằng cách tăng cường năng lực cho các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố, đảm bảo thực hiện tốt các quy định về quản lý lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Đồng thời kết nối với Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng xây dựng mô-đun quản lý dữ liệu về người Việt Nam làm việc ở khu vực biên giới nước ngoài để bổ sung và hoàn thiện nguồn thông tin như một phần của Hệ thống cơ sở dữ liệu người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

Tuy nhiên, việc nắm bắt thông tin về tất cả các công dân ở nước ngoài là một thách thức đối với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, thay vào đó, có thể thực hiện các cuộc khảo sát đặc biệt (Khảo sát chuyên đề về công dân Việt Nam ở nước ngoài), mặc dù các cuộc khảo sát này có đòi hỏi cao về chi phí và nguồn lực; cũng như cần có các nỗ lực hơn nữa để hợp nhất tất cả dữ liệu di cư từ các cơ quan khác nhau trong một hệ thống lưu trữ duy nhất, điều này đòi hỏi Tổng cục Thống kê cần có quyền truy cập vào tất cả các cơ sở dữ liệu này.

4.2. Các vấn đề thách thức khi lấp đầy khoảng trống dữ liệu

Thiếu khung mẫu để chọn mẫu thu thập thông tin về người nước ngoài ở Việt Nam: Việc thu thập về người nước ngoài làm việc ở Việt Nam nếu dựa vào nguồn dữ liệu điều tra thống kê về lao động di cư quốc tế có thể cung cấp thông tin phong phú nhưng đòi hỏi chi phí cao. Ngoài ra, khó khăn lớn nhất hiện nay là Việt Nam chưa có danh sách người nước ngoài đang cư trú và làm việc trong nước nên việc thu thập thông tin về những người này rất khó khăn. Chi phí ban đầu cho việc lập danh sách và tạo khung mẫu để thu thập thông tin về người nước ngoài tại Việt Nam sẽ rất lớn. Tuy nhiên, đây là một bước quan trọng không thể bỏ qua khi thực hiện khảo sát về người nước ngoài tại Việt Nam.

Dữ liệu hành chính không nhất quán, thiếu đồng bộ: Thách thức lớn nhất của công tác thu thập dữ liệu dựa trên hồ sơ hành chính là thiếu sự phối hợp chung, nhất quán giữa các bộ, ngành khác nhau đối với việc thu thập dữ liệu lao động di cư quốc tế. Mỗi cơ quan lại sử dụng nguồn dữ liệu riêng, các phạm vi khái niệm và định nghĩa riêng để quản lý ngành và lĩnh vực của mình. Cùng một nội dung thông tin lại được quản lý bởi các cơ quan khác nhau. Ví dụ, thông tin về người lao động xuất nhập cảnh cùng một lúc do Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Ngoại giao quản lý. Mỗi cơ quan quản lý thông tin bằng các phương pháp khác nhau dẫn đến các dữ liệu trùng lặp hoặc không đầy đủ. Ngoài ra, không có cơ quan nào chịu trách nhiệm kết nối và hợp nhất để công bố thông tin này một cách nhất quán và hiệu quả. Thông tin được cung cấp và lưu trữ trong cơ sở dữ liệu hành chính là thông tin chính thức được thể hiện bằng các giấy tờ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Thông tin này có thể khác nhiều so với thông tin thực tế và điều này làm cho dữ liệu không phản ánh đầy đủ và chính xác bức tranh thực tế.

Đặc biệt, trong bối cảnh nền kinh tế mở cùng với xu hướng toàn cầu hóa, các hình thức di cư và các hình thức việc làm sẽ ngày càng đa dạng hơn. Điều này sẽ tạo ra các nguồn dữ liệu phi truyền thống mà đôi khi hồ sơ hành chính có thể không được cập nhật kịp thời, gây ra các thiếu sót ngày càng tăng trong việc quản lý khối lượng dữ liệu liên quan đến di cư quốc tế và các chỉ số phản ánh nó.

Chia sẻ dữ liệu: Thách thức lớn nhất của chia sẻ dữ liệu là thiếu các quy định về chia sẻ dữ liệu giữa các bộ. Chưa có cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành liên quan đến chia sẻ dữ liệu quốc tế. Ngoài ra, nguồn dữ liệu không đầy đủ và không nhất quán cũng ảnh hưởng đến sự sẵn sàng chia sẻ từ các cơ quan chịu trách nhiệm quản lý chúng.

Vai trò của hệ thống thống kê quốc gia trong việc phối hợp các phương pháp và khái niệm thống kê được sử dụng trong tất cả các hình thức thu thập dữ liệu thống kê và bởi tất cả những bên cung cấp dữ liệu, cũng như trong việc tập trung thông tin cốt lõi (di cư quốc tế) cần thiết cho chương trình phát triển quốc gia hoặc quốc tế cần được nhấn mạnh hơn nữa.

5. ▶ Kết luận và khuyến nghị

Việc hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng và nâng cao hiệu quả lao động di cư đòi hỏi số liệu thống kê về lao động di cư quốc tế phải cập nhật và đáng tin cậy. Báo cáo này đã trình bày tổng quan về mức độ bao phủ dữ liệu của thống kê lao động di cư quốc tế, sử dụng các chỉ số của Cơ sở dữ liệu ILMS ASEAN làm đại diện cho các chỉ số cốt lõi được thu thập. Nó nêu bật những khoảng trống tồn tại và những gì có thể được thực hiện để lấp đầy những khoảng trống này.

Tuy nhiên, vẫn còn một số thách thức tồn tại trong việc lấp đầy các khoảng trống dữ liệu. Các thách thức này gồm việc thiếu khung mẫu cho người lao động nhập cư quốc tế cư trú trong nước, do thông tin không được thu thập trong Tổng điều tra dân số và nhà ở; các vấn đề về tính so sánh và tính nhất quán đối với việc sử dụng dữ liệu hành chính; và khả năng chia sẻ dữ liệu và truy cập vào dữ liệu do các bộ khác nhau nắm giữ. Những khoảng trống trong số liệu thống kê về lao động di cư quốc tế của Việt Nam sẽ cản trở việc lồng ghép hiệu quả chính sách lao động di cư vào các quyết định và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời hạn chế hiệu quả của các công cụ giám sát thực hiện chính sách. Việc lấp đầy khoảng trống về dữ liệu thống kê lao động di cư quốc tế là yêu cầu bức thiết cần phải thực hiện trong thời gian tới. Với tinh thần đó, báo cáo cung cấp một số khuyến nghị như sau:

Khuyến nghị 1: Nâng cao chất lượng dữ liệu thống kê về lao động di cư quốc tế

- Thiết lập khung mẫu thông qua việc đưa các biến mới vào cuộc Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ sắp tới. Việc thiếu khung mẫu về lao động nhập cư quốc tế tại Việt Nam là trở ngại lớn cho việc thực hiện các cuộc điều tra và nghiên cứu khác về lao động nhập cư quốc tế tại Việt Nam. Để khắc phục, điều tra dân số sẽ cần phải phỏng vấn cả những người không phải là người Việt Nam hiện đang sinh sống ở Việt Nam. Điều này cũng đòi hỏi có sự thay đổi nội dung bảng câu hỏi. Các nội dung này cũng cần được đưa vào tất cả các cuộc Tổng điều tra dân số trong tương lai.

- Tăng cường lồng ghép vấn đề di cư lao động quốc tế vào các điều tra quốc gia. Lao động di cư quốc tế đã được thử nghiệm lồng ghép vào Điều tra Lao động Việc làm quý 4 năm 2019, chính thức triển khai thu thập hàng quý năm 2021 và tổ chức công bố số liệu năm 2022. TCTK sẽ tiếp tục rà soát, rút kinh nghiệm và trình Chính phủ đẩy nhanh tiến độ thể chế hoá việc thu thập thông tin số liệu về lao động di cư nước ngoài trước thời hạn. Theo lộ trình thu thập thông tin số liệu để đánh giá việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Việt Nam (VSDGs) ban hành tại Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22 tháng 11 năm 2019, Việt Nam sẽ chính thức thu thập thông tin về chỉ tiêu 113 về Tỷ lệ chi phí người lao động di cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài so với thu nhập trung bình của họ từ công việc đó ở nước đến lao động từ năm 2025.

Khuyến nghị 2: Nâng cao năng lực của các bộ, ngành trong việc thu thập và xử lý số liệu thống kê về lao động di cư quốc tế

- Nâng cao nhận thức và kỹ năng của các bộ ngành về việc áp dụng các chuẩn mực thống kê lao động di cư quốc tế tại Việt Nam. Với tư cách là cơ quan quốc gia về thống kê, TCTK sẽ tiếp tục phối hợp với các tổ chức quốc tế, đặc biệt Tổ chức Lao động Quốc tế trong việc rà soát hệ thống thu thập thông tin hiện tại. Tiếp tục xây dựng cơ chế thu thập và chia sẻ thông tin về lao động di cư quốc tế trên cơ sở hài hoà với các chuẩn quốc tế mà Việt Nam đã cam kết thực hiện. Điều này bao gồm việc tăng cường sáng kiến mới được đưa ra về Hệ thống Thông tin Thị trường Lao động, và cần có sự hướng dẫn và hỗ trợ của Tổ chức Lao động Quốc tế để triển khai hiệu quả hệ thống này.
- Tăng cường chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm quốc tế để nâng cao năng lực cho cán bộ thống kê trong lĩnh vực lao động di cư quốc tế. Sử dụng các nguồn lực sẵn có và các khóa đào tạo từ các tổ chức quốc tế bao gồm Tổ chức Lao động Quốc tế, Tổ chức Di cư Quốc tế và các bên liên quan khác để học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia khác. Sự tham gia của các bộ khác nhau trong các khóa đào tạo này cũng có thể nâng cao hiểu biết về tầm quan trọng của dữ liệu do các bộ khác nhau nắm giữ để quản lý lao động di cư tốt hơn.
- Đưa vào vận hành cơ sở dữ liệu quản lý lao động di cư của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Ngoại giao. Cần chia sẻ dữ liệu này với cơ sở dữ liệu xuất nhập cảnh, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do Bộ Công an quản lý. Điều này có thể được tạo thuận lợi thông qua việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào việc quản lý lao động nhập cư quốc tế.

Khuyến nghị 3: Tăng cường phối hợp và hợp tác trong việc thu thập và chia sẻ thông tin về lao động di cư

- Thành lập một nhóm công tác do Tổng cục Thống kê điều phối để tạo điều kiện hợp tác tốt hơn và xác định các lĩnh vực cần hỗ trợ. Điều này có thể giúp duy trì trách nhiệm giải trình, nâng cao hiểu biết về tầm quan trọng của thống kê lao động di cư quốc tế, cũng như những thách thức trong việc thu thập và xử lý dữ liệu, đồng thời cũng giúp phân bổ nguồn lực một cách hợp lý.
- Xây dựng quy chế điều phối, phối hợp trong việc thu thập và chia sẻ thông tin giữa các Bộ, ngành và các tỉnh để đảm bảo thông tin được sử dụng đầy đủ và thống nhất. Trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu, Tổng cục Thống kê cần là cơ quan điều phối, chủ trì để đảm bảo mọi hoạt động kết nối được thông suốt, số liệu thống kê phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế đã được công nhận và khuyến nghị áp dụng.
- Tích hợp các số liệu thống kê và các biến số chính về lao động di cư quốc tế vào trong các chỉ tiêu thống kê quốc gia. Có thể tích hợp các biến số bổ sung vào các cuộc điều tra thống kê hiện có hoặc xem xét tổ chức một cuộc điều tra chuyên đề để thu thập và đánh giá đầy đủ thông tin thống kê trong lĩnh vực di cư quốc tế.

Phụ lục 1.

▶ Các khái niệm và định nghĩa

1. Khái niệm về người di cư quốc tế

Theo Sổ tay hướng dẫn về thống kê lao động di cư quốc tế của Tổ chức lao động quốc tế (ILO), người di cư quốc tế là những người đã từng hoặc đang có sự thay đổi nơi cư trú thường xuyên của mình qua biên giới quốc gia. Nói cách khác, dân số di cư quốc tế bao gồm tất cả những cư dân của một quốc gia nhất định đã từng thay đổi quốc gia cư trú thông thường của họ, cụ thể như sau:

- Là dân số sinh ra ở nước ngoài nhưng hiện là cư dân thực tế thường trú của quốc gia đang quan sát. Dân số này xấp xỉ với số lượng người di cư quốc tế đã di cư ít nhất một lần trong đời và hiện đang cư trú tại quốc gia nơi họ không sinh ra... Vì vậy việc thiết kế câu hỏi để thu thập thông tin về nơi sinh của đối tượng điều tra được coi là cần thiết.

- Dân số nước ngoài đang thực tế thường trú tại quốc gia được quan sát. Nhóm dân số nước ngoài này gồm những người không có quốc tịch và hiện đang thực tế thường trú tại quốc gia này. Dân số nước ngoài không bao gồm những người di cư quốc tế đã nhập quốc tịch. Dân số nước ngoài có thể được sinh ra ở nước ngoài hoặc ở trong nước.

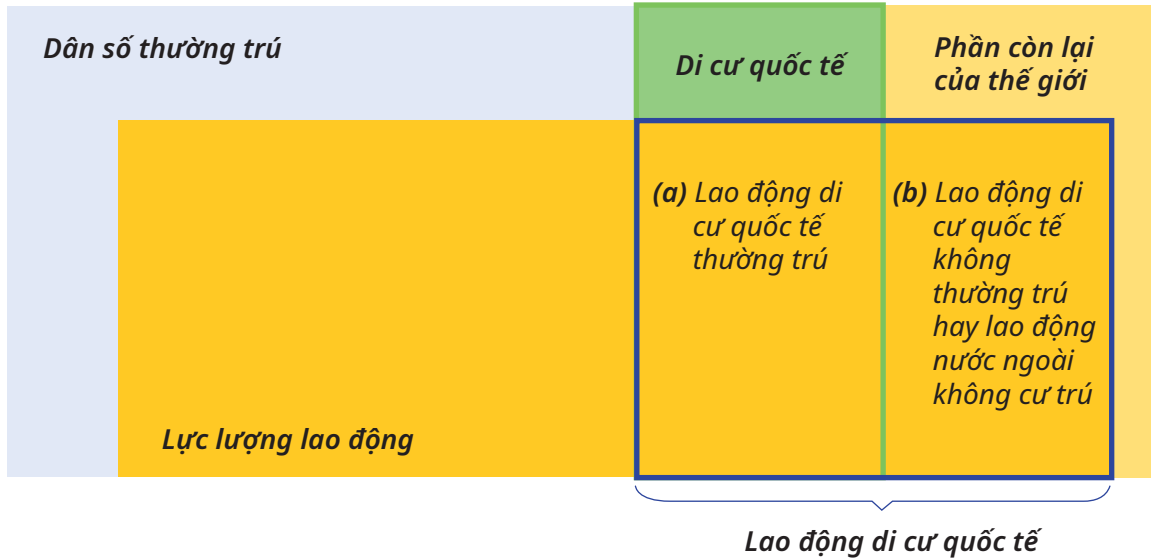
2. Các khái niệm về lao động di cư quốc tế

2.1. Người lao động di cư quốc tế

Theo ILO, khái niệm về lao động di cư quốc tế thể hiện tình trạng tham gia lực lượng lao động của những người di cư quốc tế, bất kể mục đích ban đầu của họ khi di cư là gì, miễn là trong thời gian tham chiếu họ có tham gia vào lực lượng lao động của quốc gia được quan sát. Với ý nghĩa đó, các thuật ngữ “người lao động di cư quốc tế” và “người lao động di cư quốc tế và người lao động nước ngoài không cư trú” là tương đương nhau. Theo đó, khi thực hiện thống kê, tất cả những người lao động di cư quốc tế trong độ tuổi lao động có mặt tại quốc gia đang quan sát sẽ được phân loại vào một trong hai nhóm sau:

- a) Người thường trú: là những người di cư quốc tế thường trú tại một quốc gia nhất định và trong thời gian tham chiếu có tham gia vào lực lượng lao động của quốc gia đó (tức là được xác định là có việc làm hoặc thất nghiệp tại quốc gia nơi họ thường trú);

- b) Người không thường trú hay lao động nước ngoài không cư trú: là những người di cư quốc tế không thường trú tại quốc gia đang quan sát nhưng có mặt tại quốc gia đó và trong thời gian tham chiếu, có tham gia lực lượng lao động của quốc gia đó. Ví dụ: đang làm việc cung cấp lao động cho các đơn vị sản xuất thường trú của quốc gia được quan sát hoặc đang tìm kiếm việc làm tại quốc gia đó.

Hình 2.2: Khung đo lường lao động di cư quốc tế

Theo khái niệm về thường trú, lao động di cư quốc tế thuộc nhóm (b) tức là người không thường trú hay lao động nước ngoài không cư trú có thể được gọi là “người cư trú làm việc ở nước ngoài”. Từ góc độ quốc tịch, công dân cư trú làm việc ở nước ngoài và công dân không cư trú làm việc ở nước ngoài có thể được gọi là “công dân làm việc ở nước ngoài”. Tương tự, từ góc độ quốc gia nơi sinh, người bản địa cư trú làm việc ở nước ngoài và người bản địa không cư trú làm việc ở nước ngoài có thể được gọi là “người bản địa làm việc ở nước ngoài”. Sau đây là một số ví dụ về người lao động di cư quốc tế.

(1) Người lao động qua biên giới: người lao động qua biên giới không phải là cư dân thường trú của quốc gia đang quan sát nhưng họ thường xuyên đều đặn (hàng ngày hoặc hàng tuần) qua lại biên giới quốc gia để làm việc.

(2) Người lao động di cư quốc tế theo thời vụ: là những người không phải là cư dân thường trú của quốc gia đang quan sát nhưng đến và có việc làm tại quốc gia đó. Công việc của họ mang tính thời vụ hàng năm;

(3) Người di cư quốc tế có việc làm cùng quá trình di chuyển: họ không phải là cư dân thường trú của quốc gia đang quan sát nhưng đến quốc gia đó trong thời gian ngắn vì lý do liên quan đến công việc;

(4) Người lao động di cư quốc tế theo dự án: là những người được đến quốc gia quan sát để làm việc trong một khoảng thời gian xác định gắn với một dự án cụ thể đang được thực hiện tại quốc gia đó;

(5) Người lao động di cư quốc tế theo sự phân công, biệt phái, chỉ định: là những người được người sử dụng lao động (chẳng hạn như một doanh nghiệp đa quốc gia) cử đến quốc gia đang quan sát để làm việc trong một khoảng thời gian nhất định nhằm thực hiện một nhiệm vụ cụ thể;

(6) Người lao động di cư tự do: họ làm việc để được trả công. Họ không ký hợp đồng lao động với người chủ sử dụng lao động. Họ thường làm việc một mình hoặc cùng với các thành viên trong gia đình;

(7) Thuyền viên, ngư dân nước ngoài làm việc trên tàu có đăng ký tại quốc gia đang quan sát;

(8) Công nhân có quốc tịch của quốc gia đo lường làm việc tại một cơ sở nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý của quốc gia đo lường;

(9) Người lao động nước ngoài làm công việc nội trợ (giúp việc) cho người sử dụng lao động thường trú tại quốc gia được quan sát;

(10) Sinh viên nước ngoài nhập cảnh vào quốc gia quan sát với mục đích học tập nhưng sau đó có việc làm hoặc tìm kiếm việc làm hoặc kết hợp vừa học vừa làm;

(11) Khách du lịch quốc tế trong các chuyến đi du lịch với mục đích chính là được có việc làm tại quốc gia đến thăm;

(12) Người tị nạn có việc làm hoặc đang tìm kiếm việc làm, bất kể người đó có xin phép được làm việc trong quá trình đăng ký tị nạn hay không;

(13) Người bị cưỡng bức hoặc bị ép buộc di chuyển qua biên giới do thiên tai hoặc do con người, đang làm việc hoặc tìm kiếm việc làm tại quốc gia nơi đến;

(14) Nạn nhân bị buôn bán qua biên giới để làm việc (bị cưỡng bức lao động hoặc bóc lột sức lao động).

Người lao động di cư quốc tế không bao gồm:

(1) Nhân viên quân sự và ngoại giao nước ngoài;

(2) Hướng dẫn viên du lịch quốc tế;

(3) Nhân viên tổng đài tại các đơn vị sản xuất không thường trú và những người cung cấp dịch vụ từ nước ngoài.

2.2. Người di cư quốc tế vì mục đích việc làm

Khái niệm người di cư quốc tế vì mục đích việc làm đo lường sự di chuyển của dân số từ quốc gia này sang quốc gia khác với mục đích làm việc hoặc tìm kiếm việc làm. Theo đó, người di cư quốc tế vì mục đích việc làm là những người lao động di cư quốc tế như đã định nghĩa ở mục 2.1 nhưng khi nhập cảnh vào quốc gia quan sát họ đã xác định được mục đích là để làm việc hoặc tìm kiếm việc làm trong một khoảng thời gian tham chiếu nhất định. Mục đích việc làm của họ đã được ghi nhận hoặc làm rõ tại thời điểm xin cấp phép hoặc nhập cảnh vào quốc gia quan sát.

(a) Khoảng thời gian tham chiếu cụ thể để xác định người di cư quốc tế vì mục đích việc làm đảm bảo đủ dài, chẳng hạn như 12 tháng hoặc năm dương lịch trước thời điểm quan sát;

(b) Người di cư quốc tế vì mục đích việc làm được phân biệt với những người di cư quốc tế thông thường ở mục đích vì việc làm khi di cư. Trong khi người di cư quốc tế vì mục đích việc làm xác định rõ mục đích để làm việc khi nhập cảnh thì người di cư quốc tế thông thường không có mục đích này hoặc không đề cập đến mục đích này khi nhập cảnh vào quốc gia quan sát. Mục đích vì việc làm khi di cư đề cập đến mục đích tại thời điểm nhập cảnh, không phân biệt tình trạng việc làm hiện tại của người di cư.

2.3. Người lao động di cư quốc tế trở về

Khái niệm về lao động di cư quốc tế trở về được xây dựng để đo lường kinh nghiệm làm việc của những người trở về sau khi trở thành lao động di cư quốc tế ở nước ngoài. Đối với quốc gia quan sát, lao động di cư quốc tế trở về được định nghĩa là tất cả những cư dân hiện tại của quốc gia đó trước đây là lao động nhập cư quốc tế ở một hoặc nhiều quốc gia khác.

(a) Việc đo lường lao động di cư quốc tế trở về không phụ thuộc vào tình trạng việc làm hiện tại của họ ở quốc gia quan sát. Lao động di cư quốc tế quay về bao gồm những người hiện đang có việc làm, đang thất nghiệp hoặc không tham gia lực lượng lao động ở quốc gia trở về.

(b) Lao động di cư quốc tế trở về bao gồm những người hiện đang thường trú ở quốc gia quan sát đã từng làm việc nhưng không thường trú ở quốc gia khác (thuộc nhóm số (b) theo phân tổ của định nghĩa “Người lao động di cư quốc tế” – mục 2.1).

(c) Đối với một người di cư quốc tế trở về, thời gian để xác định họ là người lao động di cư quốc tế khi ở nước ngoài tương đối ngắn (khoảng 6 tháng). Có nghĩa là một người di cư quốc tế có thời gian làm việc hoặc tìm kiếm việc làm khi ở nước ngoài trong khoảng 6 tháng liên tục hoặc cộng dồn (đối với người di chuyển nhiều lần) khi trở về quốc gia quan sát sẽ được xác định là Người lao động di cư quốc tế quay về.

(d) Khoảng thời gian tham chiếu cho ngày quay trở về, tức là thời gian tối đa đã trôi qua kể từ khi một người quay trở về quốc gia cư trú hiện tại để họ được tính là lao động di cư quốc tế quay về của quốc gia đó là 12 tháng trước hoặc 3 năm qua hoặc 5 năm qua.

3. Phân loại lao động di cư quốc tế và các chỉ tiêu thống kê đo lường lao động di cư quốc tế

3.1. Phân loại lao động di cư quốc tế

Lao động di cư quốc tế được phân loại theo các tiêu chí khác nhau căn cứ vào hướng di cư, thời gian lưu trú và tính chất di cư. Hướng di cư đề cập đến nơi đến và nơi xuất phát của người lao động di cư quốc tế. Thời gian lưu trú đề cập đến khoảng thời gian lưu trú tại quốc gia người di cư có tham gia lao động. Tính chất di cư đề cập đến tính lâu dài hay tạm thời của quá trình di cư.

3.1.1. Phân loại lao động di cư quốc tế căn cứ vào hướng di cư

- Đối với người lao động di cư quốc tế, việc phân loại theo hướng di cư được dựa vào quốc gia nơi người di cư đến tham gia lao động và quốc gia xuất phát của người đó để phân loại. Trong đó:

(a) Quốc gia người di cư quốc tế tham gia lao động là quốc gia được quan sát, nơi mà người lao động di cư quốc tế đang làm việc cho (các) đơn vị sản xuất thường trú trong khoảng thời gian tham chiếu cụ thể.

(b) Quốc gia xuất phát của lao động di cư quốc tế có thể là quốc gia nơi người đó sinh ra, quốc gia nơi người đó mang quốc tịch hoặc quốc gia của nơi người đó thường trú trước đây.

- Đối với người di cư quốc tế vì mục đích việc làm, việc phân loại dựa vào quốc gia nơi người di cư đến vì mục đích việc làm và quốc gia xuất phát.

(a) Quốc gia xuất phát của người di cư quốc tế vì mục đích việc làm có thể quốc gia nơi người đó sinh ra, quốc gia nơi người đó mang quốc tịch hoặc quốc gia của nơi người đó thường trú trước đây, tùy thuộc vào định nghĩa về người di cư quốc tế được sử dụng cho mục đích đo lường;

(b) Quốc gia đến vì mục đích việc làm của người di cư quốc tế là quốc gia nơi mà người di cư đến để làm việc hoặc tìm kiếm việc làm.

Người di cư quốc tế vì mục đích việc làm có thể quá cảnh qua một hoặc nhiều quốc gia trong quá trình di chuyển từ quốc gia xuất phát đến quốc gia đang quan sát. Người di cư quốc tế vì mục đích việc làm còn có thể phân tổ theo các quốc gia quá cảnh trước đó. Một quốc gia được coi là quốc gia quá cảnh để đưa vào thống kê có thể là quốc gia mà người di cư quốc tế vì mục đích việc làm lưu trú tại đó ít nhất 4 tuần để thực hiện công việc đang được quan sát. Nếu thời gian quá cảnh vượt quá một ngưỡng tối đa nhất định, quốc gia đó sẽ không được coi là quốc gia quá cảnh mà là một điểm đến để lao động. Ngưỡng tối đa có thể được xác định phù hợp với hoàn cảnh quốc gia và các ưu tiên chính sách của đất nước.

- Đối với người lao động di cư quốc tế quay về, việc phân loại có thể dựa vào quốc gia người đó đã từng lao động trước đó. Quốc gia đã từng lao động là người lao động di cư quốc tế quay về đã từng đến đó làm việc hoặc tìm việc làm. Trong trường hợp người di cư quốc tế trở về đã từng làm việc hoặc tìm việc làm ở nhiều quốc gia thì có thể xác định xem quốc gia nào mà người đó lưu trú và làm việc gần đây nhất hoặc lâu nhất hoặc cả hai để thực hiện phân loại.

3.1.2. Phân loại lao động di cư quốc tế căn cứ vào thời gian lưu trú

Người lao động di cư quốc tế, người di cư quốc tế với mục đích việc làm và người lao động di cư quốc tế quay về có thể được phân loại theo thời gian lưu trú tại quốc gia mà người đó hiện đang lưu trú. Người lao động di cư quốc tế trở về cũng có thể được phân loại

theo thời gian lưu trú và thời gian tham gia lao động tại quốc gia họ đã từng làm việc trước đó, bao gồm cả thời gian ở nước họ tạm thời không làm việc.

- Đối với người lao động di cư quốc tế, thời gian lưu trú là khoảng thời gian đã trôi qua ở quốc gia tiếp nhận lao động. Nó bao gồm cả khoảng thời gian mà người lao động di cư quốc tế tạm thời không làm việc hoặc thông tham gia lực lượng lao động. Thuật ngữ thời gian đã trôi qua đề cập đến việc người lao động di cư quốc tế vẫn còn ở quốc gia đang quan sát và tại thời điểm đo lường thời gian lưu trú vẫn chưa kết thúc. Thời gian lưu trú được phân tổ theo các hình thức sau:

(a) Lưu trú dài hạn: là thời gian lưu trú từ một năm trở lên (12 tháng trở lên). Tùy vào mục đích thống kê, thời gian lưu trú của người lao động di cư quốc tế dài hạn có thể được phân tổ theo các nhóm nhỏ hơn. Ví dụ: Dưới 5 năm hoặc từ 5 năm trở lên;

(b) Lưu trú ngắn hạn: là thời gian lưu trú tích lũy dưới 12 tháng;

(c) Ngoài ra, tùy thuộc vào quy định quản lý khác nhau, người ta cũng có thể phân biệt lao động di cư quốc tế theo mùa (đề cập ở ví dụ số (2) mục 1.2 về người lao động di cư quốc tế), lao động thường xuyên qua biên giới (ví dụ số (1) mục 1.2) hoặc lao động có việc làm cùng quá trình di chuyển (ví dụ số (2) mục 1.2).

Ngoài ra cũng có thể phân tổ người lao động di cư quốc tế theo thời gian tham gia lực lượng lao động, thời gian làm việc và thời gian thất nghiệp hoặc thời gian thực hiện các hoạt động khác.

- Đối với lao động di cư quốc tế với mục đích việc làm, thời gian lưu trú được xác định là khoảng thời gian người đó dự định lưu trú tại quốc gia họ đến làm việc hoặc tìm kiếm việc làm.

- Đối với người lao động di cư quốc tế quay về, thời gian lưu trú là thời gian mà người này đã cư trú và làm việc tại quốc gia trước đó. Tùy thuộc vào mục đích khác nhau có thể quản lý khác nhau có thể phân loại lao động di cư quốc tế quay về theo thời gian lưu trú tích lũy ở tất cả các quốc gia họ đã từng cư trú và làm việc trước khi trở về.

3.1.3 Phân loại lao động di cư quốc tế căn cứ vào tính chất di cư

- Đối với người di cư quốc tế vì mục đích việc làm, việc xác định tính chất lâu dài hay tạm thời của di cư dựa vào thời gian người đó khai báo khi đến nhập cảnh vào quốc gia để làm việc hoặc tìm kiếm việc làm. Cụ thể như sau:

(a) Di cư quốc tế lâu dài vì mục đích việc làm: nghĩa là người di cư có dự định làm việc và định cư cả đời tại quốc gia đến. Trên thực tế, có thể dựa vào thời hạn hợp đồng lao động của người di cư để xác định tính chất lâu dài của di cư. Ví dụ: những người có hợp đồng lao động từ 5 năm trở lên có thể được coi là di cư quốc tế lâu dài vì mục đích việc làm. Nếu xét trên quan điểm của quốc gia mà người di cư mang quốc tịch thì họ được coi là “công dân ra nước ngoài làm việc và không có ý định trở về”. Nếu xét trên quan điểm của quốc gia nơi người di cư sinh ra thì họ được coi là “người bản gốc ra nước ngoài làm việc và không có ý định quay trở về quốc gia nơi họ đã sinh ra”.

(b) Di cư quốc tế tạm thời vì mục đích việc làm: nghĩa là người di cư có ý định đến quốc gia khác để làm việc trong một khoảng thời gian giới hạn, có thể ít hơn hoặc nhiều hơn 12 tháng. Việc giới hạn thời gian có thể do người lao động tự nguyện hoặc do nhu cầu của tổ chức sử dụng lao động. Trên thực tế, có thể dựa vào thời hạn của hợp đồng lao động của người di cư để xác định yếu tố tạm thời của di cư. Nếu xét trên quan điểm của quốc gia mà người di cư mang quốc tịch thì người di cư quốc tế tạm thời vì mục đích việc làm được coi là “công dân ra nước ngoài làm việc và có định trở về”. Tương tự, nếu xét trên quan điểm của quốc gia nơi người di cư sinh ra thì họ được coi là “người bản gốc ra nước ngoài làm việc với ý định trở về quốc gia nơi họ sinh ra”.

- Đối với người lao động di cư quốc tế, việc xác định tính chất lâu dài hay tạm thời được dựa trên cơ sở dự định của họ tương tự như việc xác định đối với trường hợp người di cư vì mục đích việc làm. Trong một số trường hợp, việc xác định tính chất lâu dài hoặc tạm thời của những người này là không thể vì bị phụ thuộc vào công việc của họ trong quá trình di cư.

3.2. Các chỉ tiêu thống kê đo lường lao động di cư quốc tế

3.2.1. Các chỉ tiêu thống kê đo lường đối với người lao động di cư quốc tế

(1) Số lượng lao động di cư quốc tế được đo lường tại thời điểm chính giữa của thời kỳ tham chiếu, có thể phân tổ theo tình trạng thường trú và không thường trú.

(2) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, tỷ số việc làm trên dân số và tỷ lệ thất nghiệp của người di cư quốc tế.

Công thức tính:

Tỷ lệ người di cư quốc tế tham gia lực lượng lao động	=	$\frac{\text{Người di cư quốc tế thường trú có việc làm hoặc thất nghiệp}}{\text{Tổng số người di cư quốc tế thường trú}}$
Tỷ số việc làm trên dân số của người di cư quốc tế	=	$\frac{\text{Người di cư quốc tế thường trú có việc làm}}{\text{Tổng số người di cư quốc tế thường trú}}$
Tỷ lệ thất nghiệp của di cư quốc tế	=	$\frac{\text{Người di cư quốc tế thường trú thất nghiệp}}{\text{Người di cư quốc tế thường trú có việc làm hoặc thất nghiệp}}$

Đối với các quốc gia có đông lao động di cư quốc tế không thường trú, các tỷ lệ trên có thể cộng bổ sung nhóm này ở cả tử và mẫu của công thức trên.

3.2.2. Các chỉ tiêu thống kê đo lường đối với người di cư quốc tế vì mục đích việc làm

(1) Số lượng và luồng lao động di cư quốc tế đến vì mục đích việc làm trong khoảng thời gian xác định, thường là 1 năm trước thời điểm quan sát phân tổ theo tính chất lâu dài hay tạm thời.

(2) Tỷ trọng người di cư quốc tế vì mục đích việc làm trong tổng số người di cư quốc tế trong thời kỳ tham chiếu.

3.2.3. Các chỉ tiêu thống kê đo lường đối với người lao động di cư quốc tế quay về

(a) Số lượng lao động di cư quốc tế quay về được đo lường tại thời điểm chính giữa của thời kỳ tham chiếu không phân biệt tình trạng việc làm hiện tại của họ;

(b) Tỷ lệ lao động di cư quốc tế quay về trong tổng dân số trong độ tuổi lao động của quốc gia đang quan sát tại điểm chính giữa của thời kỳ tham chiếu;

(c) Luồng lao động di cư quốc tế quay về tại quốc gia quan sát trong thời gian tham chiếu.

Phụ lục 2.

▶ Cơ sở pháp lý

1. Các quy định pháp lý về lao động di cư quốc tế

Từ những năm 1980, Chính phủ Việt Nam đã có chính sách đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài nhằm tạo công ăn việc làm và tiến tới xóa đói giảm nghèo. Việt Nam là một trong những quốc gia nhận kiều hối lớn trên thế giới với lượng kiều hối gửi về ước tính đạt 17 tỷ USD vào năm 2019, chiếm 6,5% GDP, điều này cho thấy ý nghĩa kinh tế của việc lao động di cư. Những chính sách về lao động di cư quốc tế hợp lý đã góp phần giúp Việt Nam tận dụng một cách hiệu quả thành quả của quá trình toàn cầu hóa, giúp Việt Nam phát triển từ một trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới trở thành quốc gia thu nhập trung bình thấp chỉ vài thập kỷ. Hệ thống văn bản pháp luật quy định đối với việc quản lý lao động di cư quốc tế ở Việt Nam khá đa dạng, bao gồm: Bộ luật Lao động, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn thi hành. Các quy định pháp lý đối với lao động di cư quốc tế hiện nay ở Việt Nam được chia thành 2 nhóm: (i) quy định đối với lao động nước ngoài ở Việt Nam và (ii) quy định đối với lao động Việt Nam ra nước ngoài.

1.1. Quy định đối với lao động nước ngoài ở Việt Nam

- Đối với người nước ngoài đến Việt Nam vì mục đích việc làm (người di cư quốc tế vì mục đích việc làm):

Bộ Luật Lao động năm 2019 quy định tại Điều 151:

+ Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam là người có quốc tịch nước ngoài và phải đáp ứng các điều kiện: (i) Đủ 18 tuổi trở lên và có năng lực hành vi dân sự; (ii) Có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, tay nghề, kinh nghiệm làm việc; có đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế; (iii) Không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc pháp luật Việt Nam; (iv) Có giấy phép lao động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

+ Thời hạn của hợp đồng lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam không được vượt quá thời hạn của Giấy phép lao động. Khi sử dụng người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, hai bên có thể thỏa thuận giao kết nhiều lần hợp đồng lao động xác định thời hạn.

+ Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam phải tuân theo pháp luật lao động Việt Nam và được pháp luật Việt Nam bảo vệ, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Bộ Luật Lao động cũng quy định rõ trách nhiệm của người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài đến Việt Nam vì mục đích việc làm tại Điều 153 và thời hạn của giấy phép lao động tại Điều 155.

+ Trách nhiệm của người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài:

> Người lao động nước ngoài phải xuất trình giấy phép lao động khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

> Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam không có giấy phép lao động sẽ bị buộc xuất cảnh hoặc trục xuất theo quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

> Người sử dụng lao động sử dụng người lao động nước ngoài làm việc cho mình mà không có giấy phép lao động thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Thời hạn của giấy phép lao động: tối đa là 02 năm, trường hợp gia hạn thì chỉ được gia hạn một lần với thời hạn tối đa là 02 năm.

- Đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam không thuộc diện cấp giấy phép lao động (người lao động di cư quốc tế), Tại điều 154, Bộ Luật Lao động năm 2019 quy định họ phải là những người thuộc một hoặc nhiều nhóm sau:

+ Là chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn theo quy định của Chính phủ.

+ Là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần có giá trị góp vốn theo quy định của Chính phủ.

+ Là Trưởng văn phòng đại diện, dự án hoặc chịu trách nhiệm chính về hoạt động của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

+ Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để thực hiện chào bán dịch vụ.

+ Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để xử lý sự cố, tình huống kỹ thuật, công nghệ phức tạp nảy sinh làm ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh mà các chuyên gia Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài hiện đang ở Việt Nam không xử lý được.

+ Là luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư.

+ Trường hợp theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

+ Người nước ngoài kết hôn với người Việt Nam và sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam.

+ Trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

Để hướng dẫn thi hành các điều của liên quan đến lao động nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Bộ Luật lao động, Chính phủ Việt Nam cũng ban hành Nghị định 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam. Văn bản này hướng dẫn thực hiện chi tiết các điều Luật nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động nước ngoài tại Việt Nam cũng như trách nhiệm của họ khi làm việc trên lãnh thổ Việt Nam.

1.2. Quy định đối với lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

Điều 17 Hiến pháp 2013 quy định: “Công dân Việt Nam ở nước ngoài được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ”. Liên quan đến lao động Việt Nam ở nước ngoài, Khoản 1, Điều 150, Bộ Luật Lao động năm 2019 quy định: “Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân tìm kiếm và mở rộng thị trường lao động để đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác”. Để bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài, đặc biệt là người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài, Nhà nước Việt Nam đã ban hành một hệ thống các văn bản pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến việc di cư của lao động Việt Nam ra nước ngoài. Các văn bản pháp luật đó bao gồm:

- Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020. Luật này gồm 8 chương, 74 điều quy định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động; Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước; chính sách đối với người lao động; quản lý nhà nước trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
- Nghị định số 112/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
- Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH quy định chi tiết một số điều của Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
- Quyết định số 40/2022/QĐ-TTg về Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước.
- Nghị định số 12/2021/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, BHXH, người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Thông tư số 20/2021/TT-BLĐTBXH cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

1.3. Quy định đối với lao động Việt Nam sau khi làm việc ở nước ngoài trở về

Theo quy định tại Điểm g, Khoản 2, Điều 6 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: người lao động Việt Nam sau khi làm việc ở nước ngoài trở về phải *“thông báo với cơ quan đăng ký cư trú nơi trước khi đi làm việc ở nước ngoài hoặc nơi ở mới sau khi về nước theo quy định của Luật Cư trú trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhập cảnh”*.

2. Các cơ quan quản lý lao động di cư quốc tế của Việt Nam

2.1. Bộ Ngoại giao

Bộ Ngoại giao là cơ quan được nhà nước giao nhiệm vụ quản lý về di cư quốc tế theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định 81/2022/NĐ-CP ngày 14/10/2022 của Chính phủ và Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 20/2/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Thỏa thuận toàn cầu về Di cư hợp pháp, an toàn và trật tự. Theo đó, Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm:

- Chủ trì xây dựng chủ trương, chính sách về vấn đề di cư quốc tế, các biện pháp thúc đẩy di cư hợp pháp, an toàn và trật tự phù hợp với điều kiện của Việt Nam và thông lệ quốc tế;
- Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra công tác liên quan đến hoạt động di cư của công dân Việt Nam ra nước ngoài.

2.2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực: Lao động, tiền lương; việc làm; giáo dục nghề nghiệp; bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động; người có công; bảo trợ xã hội; trẻ em; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội. Liên quan đến nhiệm vụ quản lý lao động di cư quốc tế tại Việt Nam và lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài, theo quy định tại Nghị định số 62/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 09 năm 2017 của Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan có nhiệm vụ và quyền hạn:

- Đối với lao động nước ngoài tại Việt Nam: Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về việc làm; tuyển dụng và quản lý lao động Việt Nam và lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (Điểm a, Khoản 7, Điều 2).
- Đối với lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Khoản 8, Điều 2), cụ thể:
 - o Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
 - o Xúc tiến mở rộng, ổn định và phát triển thị trường lao động ngoài nước;
 - o Xây dựng và hướng dẫn thực hiện kế hoạch đào tạo nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; quy định nội dung, chương trình và chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài;

- o Quyết định việc cấp, cấp lại, điều chỉnh thông tin, thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của pháp luật;
- o Tổ chức, hướng dẫn việc đăng ký hợp đồng của doanh nghiệp và người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cá nhân; giám sát việc thực hiện hợp đồng của doanh nghiệp;
- o Quản lý Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước theo quy định của pháp luật.

2.3. Bộ Công an

Bộ Công an là cơ quan được giao nhiệm vụ: i) *“Quản lý xuất cảnh, nhập cảnh công dân Việt Nam theo quy định của pháp luật, kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại các cửa khẩu theo quy định Khoản 15, Điều 16, Luật Công an Nhân dân”* và ii) *“Chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan thực hiện quản lý nhà nước về quản lý xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, của công dân Việt Nam theo quy định của pháp luật; kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại các cửa khẩu”* theo quy định tại Khoản 5, Điều 16, Luật Công an Nhân dân và Khoản 1, Điều 47, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam. Đây cũng là cơ quan chịu trách nhiệm thống kê nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Khoản 8, Điều 47, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam).

2.4. Bộ đội biên phòng

- Bộ đội Biên phòng là lực lượng vũ trang nhân dân, thành phần của Quân đội nhân dân Việt Nam, là lực lượng nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

- Bộ đội Biên phòng có chức năng tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất với Đảng, Nhà nước chính sách, pháp luật về biên phòng; thực hiện quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

Kết luận

Việt Nam đã có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nhằm quản lý và điều chỉnh các hoạt động xuất nhập cảnh và lao động di cư quốc tế nhằm bảo hộ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc và người lao động ở nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Đặc biệt, Ngày 20/3/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 402/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai Thỏa thuận toàn cầu về Di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của Liên hợp quốc. Điều này là minh chứng khẳng định trách nhiệm của Việt Nam đối với các vấn đề của di cư, giải quyết các thách thức của di cư, để thực sự tạo ra môi trường di cư minh bạch, an toàn và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người di cư.



Văn phòng ILO tại Việt Nam

📍 304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

☎ Tel: +84 24 38 500 100

✉ Email: hanoi@ilo.org

🌐 www.ilo.org/hanoi

📘 www.facebook.com/Vietnam.ILO



**Spotlight
Initiative**

